|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: /202.../QH15 |  |

Dự thảo ngày 28.01.2022

**LUẬT**

**ĐƯỜNG BỘ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phương tiện giao thông đường bộ; vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Đường bộ là công trình sử dụng cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, gồm: đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ.

2. Công trình đường bộ gồm: đường bộ; báo hiệu đường bộ; hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ; hệ thống kiểm soát tải trọng xe; hệ thống thu phí đường bộ; nhà quản lý giao thông; kho vật tư dự phòng; các công trình, thiết bị khác của đường bộ.

3. Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm: công trình đường bộ; trạm dừng nghỉ; đất của đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; các công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ.

4. Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh các địa phương; đường nối từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

5. Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

7. Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

8. Đường thôn xóm là đường trong khu vực thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn, đường trục nối thôn xóm với khu vực sản xuất;

9. Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị, gồm: đường phố, đường cao tốc đô thị, đường ngõ, ngách trong đô thị và đường khác thuộc phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị.

10. Đường chuyên dùng là đường để phục vụ đi lại, vận chuyển của một hoặc một số tổ chức, cá nhân; đường nội bộ bên trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, cơ quan, tổ chức khác.

11. Đường cao tốc là đường bộ được thiết kế và xây dựng dành cho xe cơ giới chạy tốc độ cao bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình; chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định; không giao nhau cùng mức với đường khác; được bố trí trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác và có gắn biển báo hiệu đường cao tốc; có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt; trường hợp do tính chất tạm thời hoặc yếu tố đặc biệt khác thì có thể không có dải phân cách.

12. Đường phố là đường đô thị, gồm lòng đường và hè phố.

13. Đường ngõ trong đô thị là đường kết nối khu dân cư ở đô thị với đường phố.

14. Đường ngách trong đô thị là đường nối nhà ở dân cư, hộ gia đình với ngõ trong đô thị.

15. Đường giao thông nông thôn gồm: đường huyện, đường xã, đường thôn xóm.

16. Đường địa phương gồm: đường tỉnh, đường đô thị và đường giao thông nông thôn.

17. Đường chính là đường bảo đảm giao thông chủ yếu trong khu vực.

18. Đường nhánh là đường nối vào đường chính.

19. Đường gom là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại - dịch vụ vào đường chính hoặc vào đường nhánh trước khi đấu nối vào đường chính hoặc đường nhánh.

20. Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm tầm nhìn xe chạy và bảo vệ công trình đường bộ.

21. Khổ giới hạn của đường bộ là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều cao, chiều rộng của đường, cầu đường bộ, cầu phao đường bộ, bến phà, hầm đường bộ để xe, kể cả hàng hóa xếp trên xe đi qua an toàn.

22. Tải trọng của đường bộ là khả năng chịu tải khai thác của đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ để bảo đảm khai thác an toàn và tuổi thọ công trình theo thiết kế.

23. Phương tiện giao thông đường bộ gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và xe máy chuyên dùng.

24. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm: xe ô tô; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô; xe gắn máy và các loại xe tương tự kể cả phương tiện giao thông công nghệ mới, phương tiện giao thông đa tính năng.

25. Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ (sau đây gọi là xe thô sơ) gồm: xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự.

26. Xe máy chuyên dùng là phương tiện thực hiện chức năng công dụng đặc biệt, gồm: xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo; xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các loại xe máy chuyên dùng khác.

27. Phương tiện giao thông công nghệ mới là phương tiện giao thông cơ giới có hoạt động trên đường bộ, có các trang thiết bị để cho phép ghi nhận, tự động hóa các nhiệm vụ của người lái xe hoặc có nguyên lý hoạt động mới.

28. Phương tiện giao thông đa tính năng là phương tiện được thiết kế, sản xuất chủ yếu hoạt động trên đường bộ nhưng có thể hoạt động trên không, hoạt động dưới nước.

29. Đơn vị vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để thực hiện vận tải đường bộ.

30. Hành khách là người được chở trên phương tiện kinh doanh vận tải.

31. Hành lý là vật phẩm mà hành khách mang theo trên cùng phương tiện, bao gồm hành lý ký gửi và hành lý xách tay.

32. Hành lý ký gửi là hành lý của hành khách được vận chuyển trên xe ô tô do người vận chuyển bảo quản trong quá trình vận chuyển.

33. Hành lý xách tay là hành lý được hành khách mang theo người lên xe ô tô và do hành khách bảo quản trong quá trình vận chuyển.

34. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng tiêu dùng, động vật sống và các động sản khác được vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ.

35. Hàng hoá ký gửi là hàng hoá gửi theo xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách mà người gửi không đi cùng trên xe.

36. Hàng nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

37. Vận tải đường bộ là hoạt động sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để vận chuyển người, hàng hóa trên đường bộ.

38. Khối lượng bản thân của phương tiện là khối lượng của phương tiện hoàn chỉnh với trang thiết bị tiêu chuẩn và nhiên liệu (tối thiểu 90% thể tích thùng nhiên liệu) ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

39. Khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện là khối lượng lớn nhất của phương tiện theo quy định của nhà sản xuất.

40. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện là khối lượng toàn bộ của phương tiện do cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định nhưng không lớn hơn khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện.

41. Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế của phương tiện là khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện trừ đi khối lượng bản thân của phương tiện và khối lượng người cho phép chở (kể cả người lái, hành lý xách tay).

42. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của phương tiện là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện trừ đi khối lượng bản thân của phương tiện và khối lượng người cho phép chở (kể cả người lái, hành lý xách tay).

43. Xe ô tô là xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ (kể cả động cơ điện), được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray; dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, có thể có kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt; xe ô tô bao gồm cả xe được nối với đường dây dẫn điện, xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg. Xe ô tô không bao gồm các xe quy định tại khoản 59, khoản 60 Điều này.

44. Phụ tùng xe cơ giới là các hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện dùng để sản xuất, lắp ráp xe cơ giới hoặc thay thế các bộ phận nguyên bản của xe cơ giới.

45. Xe ô tô chở người là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý, hàng hoá ký gửi, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

46. Xe ô tô con là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái dưới 10 người.

47. Xe ô tô khách là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái từ 10 người trở lên, trên xe không bố trí chỗ đứng cho hành khách.

48. Xe ô tô khách thành phố là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái từ 17 người trở lên; trên xe có bố trí các ghế ngồi, chỗ đứng cho hành khách; có kết cấu và trang bị để vận chuyển hành khách trong thành phố và vùng lân cận, cho phép hành khách lên, xuống xe phù hợp với việc dừng, đỗ xe thường xuyên..

49. Xe ô tô chở hàng (ô tô tải) là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng hoá, trong ca bin có tối đa hai hàng ghế và chở được tối đa 06 người ngồi, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

50. Xe ô tô chuyên dùng là xe ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

51. Rơ moóc là xe cơ giới không có động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo.

52. Sơ mi rơ moóc là xe cơ giới không có động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô đầu kéo; có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên ô tô đầu kéo.

53. Xe ô tô kéo rơ moóc là xe ô tô được thiết kế, sản xuất chỉ để kéo rơ moóc.

54. Xe ô tô đầu kéo là xe ô tô được thiết kế, sản xuất để kéo sơ mi rơ moóc, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

55. Xe đạp là xe có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay.

56. Xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) là xe đạp, có trợ lực từ động cơ, có khối lượng bản thân không quá 25 kg, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h; đối với xe đạp sử dụng động cơ điện, công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 250W.

57. Xe gắn máy là xe cơ giới có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không được lớn hơn 50 cm3; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 4 kW. Xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy nêu tại khoản 56 Điều này.

58. Xe mô tô là xe cơ giới có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ và không bao gồm xe gắn máy. Đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg.

59. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa không quá 23 người (kể cả người lái).

60. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ xăng thì có công suất động cơ lớn nhất không lớn hơn 15 kw.

61. Máy kéo (kể cả loại máy kéo nhỏ có 02 bánh xe) là xe máy chuyên dùng được thiết kế, sản xuất để hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp; sử dụng để kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc dẫn động máy nông nghiệp, lâm nghiệp; có tham gia giao thông đường bộ.

62. Xe quá tải trọng là xe cơ giới có khối lượng toàn bộ hoặc có khối lượng toàn bộ phân bổ lên trục xe vượt quá tải trọng khai thác của đường bộ.

63. Xe quá khổ giới hạn là xe cơ giới có một trong các kích thước bao ngoài kể cả hàng hóa xếp trên xe (nếu có) vượt quá kích thước tối đa cho phép khi tham gia giao thông trên đường bộ.

64. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ là chủ sở hữu trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, vận hành khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu giao hoặc ủy quyền quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ.

65. Cơ quan đăng kiểm phương tiện là cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ.

66. Cơ quan quản lý đường bộ là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Bộ Giao thông vận tải; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giao thông đường bộ**

1. Hoạt động giao thông đường bộ phải bảo đảm thông suốt, an toàn, hiệu quả; phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại thuận tiện của người dân*,* góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế.

2. Phát triển giao thông đường bộ theo quy hoạch; sử dụng hiệu quả các nguồn lực; kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Quản lý hoạt động giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển giao thông đường bộ**

1. Tập trung các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức đầu tư trong lĩnh vực xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tập trung phát triển đường bộ cao tốc; tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình, dự án trọng điểm về giao thông đường bộ kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm trong nước và quốc tế.

2. Phát triển phương tiện giao thông đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nhu cầu vận tải; ưu tiên phát triển giao thông thông minh, hệ thống giao thông công cộng; sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện giao thông đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ phương tiện trên thế giới, khuyến khích phát triển phương tiện sử dụng năng lượng sạch; hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân ở các thành phố; có chính sách khuyến khích sản xuất, nhập khẩu phương tiện chuyên dùng phục vụ đưa đón học sinh.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, kinh doanh khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hoạt động vận tải đường bộ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực giao thông đường bộ; khuyến khích nhập khẩu các phương tiện, thiết bị, nguyên vật liệu để rút ngắn thời gian xây dựng, sửa chữa, nâng cao công suất sử dụng hạ tầng giao thông.

**Điều 6. Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia, xác định phương hướng phát triển, phân bổ và tổ chức không gian hệ thống quốc lộ, làm định hướng để lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới đường bộ tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm kết nối vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ và quy hoạch vùng, được lập cho từng tuyến hoặc các tuyến quốc lộ. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư, phát triển, Bộ Giao thông vận tải xác định việc lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cho các tuyến quốc lộ.

4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định quy mô, cấp công trình, tải trọng, các thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chính gồm đường, cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ và các công trình cần thiết khác;

b) Phương án kết nối với các phương thức vận tải khác hoặc khu vực có phát sinh nhu cầu vận tải như đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

d) Xây dựng giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

**Điều 7. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ**

1. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ là các cơ sở dữ liệu dùng chung để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông đường bộ. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ là tài sản Nhà nước, được bảo đảm an ninh, an toàn.

2. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Cơ sở dữ liệu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đối với đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đường do Nhà nước đầu tư có thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ;

c) Cơ sở dữ liệu về kiểm soát tải trọng phương tiện;

d) Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, cơ sở dữ liệu kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

đ) Cơ sở dữ liệu về vận tải đường bộ;

e) Cơ sở dữ liệu có liên quan khác.

3. Cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ được thiết kế, xây dựng, vận hành theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác.

4. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu của địa phương quy định tại điểm a, b và điểm e khoản 2 Điều này; cập nhật cơ sở dữ liệu của địa phương vào cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm chia sẻ, kết nối dữ liệu giao thông đường bộ và cơ sở dữ liệu có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

**Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Phá hoại kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Đặt, để trái phép vật liệu, phế thải, thải rác ra đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; mở đường, đấu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh; tự ý tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. Lấn chiếm, sử dụng, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đường bộ.

4. Tự ý lắp đặt, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ.

5. Khai thác, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

6. Tự ý cải tạo, lắp đặt thêm hoặc tháo bỏ các linh kiện, chi tiết, hệ thống, tổng thành của phương tiện khi tham gia giao thông so với thiết kế, thông số kỹ thuật của nhà sản xuất đã được phê duyệt; thay đổi tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi kiểm định.

7. Tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, động cơ đã được đăng ký với cơ quan quản lý, nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định.

8. Vận chuyển hàng cấm lưu thông, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, động vật hoang dã.

9. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; đe doạ, cưỡng ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người quy định.

10. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định.

11. Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo quy định.

12. Cải tạo các xe ô tô loại khác thành xe ô tô chở người.

13. Từ chối vận chuyển hoặc gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật.

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

**Mục 1**

**ĐƯỜNG BỘ, KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ**

**VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ**

Điều 9. Mạng lưới đường bộ

1. Mạng lưới đường bộ gồm các hệ thống: quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường chuyên dùng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

a) Quy định điều kiện, tiêu chí điều chỉnh đường địa phương thành quốc lộ; tiêu chí điều chỉnh đoạn, tuyến quốc lộ thành đường địa phương;

b) Quyết định điều chỉnh đoạn, tuyến thuộc đường địa phương, đường chuyên dùng thành quốc lộ; quyết định điều chỉnh đoạn, tuyến quốc lộ thành đường địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện, tiêu chí và thẩm quyền điều chỉnh các loại đường địa phương, đường chuyên dùng trên địa bàn;.

4. Sau khi hoàn thành việc điều chỉnh các hệ thống đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; cơ quan quản lý đường bộ tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản để quản lý, vận hành khai thác, bảo trì theo quy định. Việc điều chỉnh đường chuyên dùng thành quốc lộ hoặc đường địa phương sau khi hoàn thành các thủ tục về điều chuyển tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản và pháp luật có liên quan.

**Điều 10. Đặt tên, số hiệu đường bộ**

1. Đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu như sau:

a) Tên đường được đặt tên danh nhân, người có công với đất nước hoặc di tích, sự kiện lịch sử, văn hóa, tên địa danh hoặc tên theo tập quán; số hiệu đường được đặt theo số tự nhiên hoặc số tự nhiên kèm theo chữ cái nếu cần thiết. Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu quốc lộ;

b) Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường bộ quốc tế.

2. Không bắt buộc thay đổi tên, số hiệu hiện có trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định nhập, tách, điều chỉnh phạm vi địa giới hành chính của địa phương.

3. Đoạn có các tuyến đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu theo tên, số hiệu đường thuộc hệ thống đường có cấp quản lý cao hơn.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

**Điều 11. Cấp kỹ thuật, cấp công trình đường bộ**

1. Đường bộ được phân loại theo:

a) Cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn của đường: đường cao tốc, đường ô tô, đường đô thị, đường giao thông nông thôn, các cấp kỹ thuật khác;

b) Cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về kỹ thuật đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế kỹ thuật đường bộ đô thị.

**Điều 12. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ xác định tại quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác có liên quan.

2.Tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm từ 16% đến 26%. Tỷ lệ quỹ đất đối với từng loại đô thị, từng khu vực đô thị thực hiện theo pháp luật về quy hoạch đô thị.

**Điều 13. Đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm:

a) Đất của đường bộ: gồm đất xây dựng đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ;

b) Đất để xây dựng và quản lý, khai thác các công trình đường bộ, trừ đường bộ quy định điểm a khoản này;

c) Đất để xây dựng trạm dừng nghỉ và các công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ;

d) Hành lang an toàn đường bộ.

2. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là giới hạn trên mặt đất, mặt nước, trên không và phần dưới mặt đất, dưới mặt nước của công trình đường bộ, phần đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ.

3. Việc quản lý, sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch, xây dựng và Luật này.

4. Trường hợp do vị trí tự nhiên mà việc thoát nước buộc phải qua bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có hệ thống thoát nước đi qua phải dành một lối thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn hệ thống thoát nước.

Cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản khi xây dựng, lắp đặt hệ thống thoát nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

**Điều 14. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ**

1. Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường ngoài đô thị phụ thuộc vào cấp đường và được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường có nền đắp, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ chân ta luy ra hai bên;

b) Đối với đường có nền đào, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài cùng của rãnh đỉnh; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì xác định từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương ra bên ngoài;

c) Đối với cầu, cống, rãnh, hố thu và các hạng mục công trình trên đường bộ, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài của móng hoặc bộ phận kết cấu ngoài cùng của công trình trở ra;

d) Đối với đường không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp đường đô thị đã có hè phố thì sử dụng một phần hè phố để thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

b) Các trường hợp đường đi sát với tường bao nhà ở, tường bao công trình xây dựng khác, đường không có hè phố, đường nằm trong ngõ, ngách, đường nội bộ khu dân cư đô thị thì được sử dụng một phần mặt đường khi thực hiện bảo trì công trình;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a và b khoản này thì được xác định tương tự đường ngoài đô thị;

d) Phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu, cống, rãnh tại đô thị xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp cầu, cống, rãnh của đường đô thị nằm liền kề với công trình xây dựng khác thì phần đất để bảo vệ, bảo trì là ranh giới của các công trình.

3. Tại các đoạn đường chồng lấn, giao nhau, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường nằm liền kề nhau thì xác định phần đất để quản lý, bảo trì theo đường ngoài cùng.

4. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông và an toàn công trình đường sắt.

5. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm chồng lấn với hành lang bảo vệ đê điều thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình đê điều.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ, bến phà, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của hầm đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình hầm và được xác định từ mép ngoài cửa hầm chính, cửa hầm phụ, cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình khác ra xung quanh;

b) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của bến phà, cầu phao đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình phà được xác định từ mép ngoài đường xuống bến và công trình bến; xác định từ mép ngoài đường đầu cầu phao và mố, trụ cầu phao;

c) Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với đường thủy nội địa phạm vi bảo vệ, bảo trì đường bộ ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ;

d) Phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn xác định từ mép ngoài cùng của công trình trở ra xung quanh.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 15. Hành lang an toàn đường bộ**

1. Giới hạn chiều rộng hành lang đường bộ được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường ngoài đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để quản lý, bảo trì đường bộ, theo quy mô, cấp kỹ thuật của đường trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch được xác định theo cấp kỹ thuật hiện tại của đường;

b) Đối với đường đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để quản lý, bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang của đường ngoài đô thị cùng cấp;

c) Đối với cầu, bến phà, cầu phao đường bộ, tường, kè bảo vệ đường bộ, xác định theo chiều dọc, chiều ngang và phụ thuộc cấp sông, quy mô công trình;

d) Đối với hầm đường bộ được xác định từ mép ngoài của các bộ phận công trình hầm ra xung quanh;

đ) Đường bộ có kè, tường chắn bảo vệ nằm trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì phạm vi hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài của tường trở ra nhưng không lớn hơn quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

2. Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng chất lượng công trình đường bộ và an toàn giao thông.

3. Đường bộ có hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy.

4. Đường bộ đi chung với đê hoặc có hành lang an toàn chồng lấn hành lang đê điều việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê.

5. Mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được cắm trước khi bàn giao dự án đầu tư xây dựng, trong thời gian khai thác, sử dụng công trình đường bộ và được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch đô thị.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 16. Sử dụng hành lang an toàn đường bộ**

1. Đất hành lang an toàn đường bộ đã được Nhà nước thu hồi để xây dựng và quản lý bảo vệ công trình đường bộ phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đất hành lang an toàn đường bộ chưa được Nhà nước thu hồi thì quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai nhưng phải bảo đảm an toàn giao thông, không được che lấp hệ thống báo hiệu đường bộ, không ảnh hưởng đến tầm nhìn xe chạy trên đường và phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ.

Trường hợp sử dụng đất gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, chủ công trình trên đất và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục; trường hợp chủ công trình trên đất và người sử dụng đất không thể khắc phục hoặc có nhu cầu được đền bù, giải tỏa,Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chịu trách nhiệm thu hồi, bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chính phủ quy định về việc đền bù đối với đất hành lang an toàn đường bộ chưa được nhà nước thu hồi trong trường hợp sử dụng đất gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ.

3. Việc trồng cây phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây xanh đô thị, trồng cây che mát trong hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định sau:

a) Thực hiện các biện pháp cần thiết để tránh nguy cơ gãy, đổ cây gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông;

b) Cắt xén khi cây che lấp biển báo hiệu đường bộ, che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông và ảnh hưởng tới an toàn giao thông.

4. Công trình quảng cáo chỉ được xây dựng tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ, không được che khuất biển báo hiệu đường bộ, hạn chế tầm nhìn người điều khiển phương tiện giao thông và ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ.

Việc xây dựng công trình quảng cáo tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận.

**Điều 17. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ**

1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của đường. Đối với đoạn đường có dự phòng chiều cao tăng cường lớp mặt đường, chiều cao bù lún và các trường hợp cần dự phòng tôn cao mặt đường thì phải cộng chiều cao này với chiều cao tĩnh không.

2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ:

a) Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ tính từ điểm cao nhất của cầu trở lên theo phương thẳng đứng là 02m nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường khác thì phải bảo đảm tĩnh không cho đường sắt, đường bộ bên dưới;

c) Cầu đường bộ xây dựng qua sông, biển phải đảm bảo khổ thông thuyền cho tàu, thuyền lưu thông an toàn theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa và hàng hải.

3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường bộ được xác định từ các bộ phận kết cấu của hầm đường bộ ra xung quanh đủ để bảo đảm an toàn đối với công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, an toàn trong khai thác sử dụng và bảo đảm tuổi thọ công trình theo thiết kế; phạm vi bảo vệ bên ngoài của hầm đường bộ là khoảng không đủ để bảo đảm an toàn cho vận hành, khai thác và sử dụng công trình hầm đường bộ và các thiết bị của hầm đường bộ.

4. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường dây thông tin đi phía trên đường bộ bảo đảm quy định sau:

a) Không nhỏ hơn 5,5m tính từ điểm thấp nhất của đường dây đi qua đường bộ tới điểm cao nhất trên mặt đường;

b) Trường hợp đường dây phía trên cầu đường bộ phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường điện đi phía trên đường bộ bảo đảm quy định như sau:

a) Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Trường hợp đường điện phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này cộng với khoảng cách an toàn toàn phóng điện được xác định theo quy định của pháp luật điện lực và tiêu chuẩn kỹ thuật về điện lực;

c) Đường điện đi phía trên cột điện chiếu sáng phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn 02m cộng với khoảng cách an toàn phóng điện.

6. Trường hợp đường dây thông tin, điện đi phía trên của cầu dây treo, ngoài việc bảo đảm quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này còn phải bảo đảm an toàn cho hệ thống dây treo và trụ tháp của cầu.

7. Giới hạn khoảng cách an toàn trên không đối với trạm thu phí và các hạng mục công trình đường bộ khác tính từ điểm cao nhất của công trình trở lên theo phương thẳng đứng là 02m; đối với đường dây tải điện còn phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện.

8. Khi tiến hành xây dựng, khai thác, bảo trì công trình ngầm bên dưới của công trình đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ đang khai thác và công trình liền kề.

**Điều 18. Phạm vi bảo vệ đối với các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

Phạm vi bảo vệ của hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ; hệ thống kiểm soát tải trọng xe; trạm thu phí đường bộ; nhà quản lý giao thông; kho vật tư dự phòng; trạm dừng nghỉ và các công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, quy định trong dự án đầu tư được phê duyệt, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

**Điều 19. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, không được xây dựng các công trình khác, trừ các trường hợp sau :

a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Công trình hạ tầng khác không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, gồm công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, thông tin, viễn thông, năng lượng, cấp, thoát nước, công trình thủy lợi, thủy điện, băng tải phục vụ sản xuất, công trình tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quy hoạch đô thị, các công trình đặc biệt khác.

Công trình hạ tầng khác xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn trong xây dựng và khi khai thác sử dụng; bảo đảm quy định của pháp luật về môi trường.

c) Công trình đang được chủ sở hữu quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật này.

2. Công trình quy định tại khoản 1 Điều này trước khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Đường dây tải điện, đường dây thông tin viễn thông xây dựng bên trên đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định sau thì không cần có văn bản chấp thuận cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền:

a) Cột công trình hạ tầng nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ;

b) Chiều cao đường dây đi bên trên đường bộ đáp ứng quy định tại Điều 17 Luật này;

c) Công trình đường dây không ảnh hưởng đến an toàn trong vận hành khai thác công trình đường bộ.

4. Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi đường chuyên dùng phải được sự đồng ý của chủ sở hữu đường chuyên dùng.

5. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng, tổ chức di dời công trình trong các trường hợp sau:

a) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trong trường hợp cần thu hồi đất để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa, bảo trì công trình đường bộ;

b) Công trình hạ tầng ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;

c) Công trình xây dựng trái phép.

Trong quá trình hoàn trả, di dời công trình hạ tầng quy định tại điểm a, b, c khoản này nếu gây thiệt hại đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 20. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là toàn bộ các hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ của công trình đường bộ, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ, phần trên không, phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường bộ.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận, thi công xây dựng công trình quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ; quy định nội dung, trình tự, thủ tục chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng, công trình tuyên truyền, quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng của đường bộ.

Mục 2

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ

VÀ TỔ CHỨC GIAO THÔNG

**Điều 21. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ**

1. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ gồm:

a) Báo hiệu đường bộ;

b) Công trình an toàn giao thông đường bộ;

c) Hệ thống thoát nước đường bộ;

d) Tường chắn, kè bảo vệ đường bộ; tường chống ồn;

đ) Cọc mốc giải phóng mặt bằng;

e) Điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ;

g) Công trình, bộ phận công trình, thiết bị của hệ thống vận hành khai thác đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, thu phí đường bộ, kiểm soát tải trọng đường bộ, hệ thống giao thông thông minh, hệ thống thu thập xử lý và lữu giữ dữ liệu đường bộ, hệ thống theo dõi tình trạng kỹ thuật và quan trắc cầu, hầm và công trình phụ trợ khác.

2. Công trình an toàn giao thông đường bộ gồm:

a) Đường cứu nạn, hốc cứu nạn là công trình được xây dựng tại các đoạn đường đèo dốc, để xe mất kiểm soát khi xuống dốc có thể rời khỏi đường chính đi vào, giảm tốc độ và bảo đảm dừng lại;

b) Hầm cứu nạn là công trình gắn liền với hầm đường bộ, phục vụ việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi hầm chính xảy ra sự cố hoặc sử dụng trong công tác duy tu bảo trì hầm đường bộ. Không sử dụng hầm cứu nạn phục vụ mục đích lưu thông của các phương tiện giao thông;

c) Tường phòng vệ, rào chắn, hàng rào hộ lan là công trình đường bộ được bố trí tại vị trí nguy hiểm, có tác dụng ngăn ngừa các phương tiện lao ra khỏi phần đường xe chạy khi gặp sự cố không kiểm soát được phương tiện.

Trường hợp không đồng thời bố trí cọc tiêu thì trên tường phòng vệ, hàng rào hộ lan phải được gắn tiêu phản quang hoặc sơn phản quang, để cảnh báo cho người tham gia giao thông về vị trí nguy hiểm và chỉ dẫn người tham gia giao thông đi đúng theo hướng của phần đường xe chạy;

d) Công trình chống chói được bố trí trên dải phân cách giữa, có tác dụng giảm bớt tác động của ánh sáng đèn pha phương tiện lưu thông ngược chiều tới mắt người điều khiển phương tiện;

đ) Gương cầu lồi là thiết bị được lắp đặt tại đỉnh đường cong, có tác dụng cải thiện tầm nhìn cho người tham gia giao thông ở các vị trí đường cong bán kính nhỏ, tầm nhìn bị che khuất, giúp người điều khiển phương tiện có thể quan sát được từ xa phương tiện chạy ngược chiều để điều chỉnh tốc độ cho phù hợp;

e) Hệ thống điện chiếu sáng là công trình xây lắp trên đường bộ, bảo đảm về chiếu sáng cho các đối tượng tham gia giao thông hoạt động về ban đêm; thời gian thắp sáng trong hầm đường bộ theo quy trình vận hành khai thác của công trình hầm;

g) Dải phân cách là bộ phận của đường để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường. Đầu dải phân cách có sơn phản quang hoặc cảnh báo an toàn giao thông. Dải phân cách gồm dải phân cách cố định và dải phân cách di động.

h) Công trình an toàn giao thông khác.

3. Đường bộ đang khai thác phải được điều chỉnh, bổ sung công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ để bảo đảm an toàn khi có thay đổi về tình trạng kỹ thuật, tình hình giao thông đường bộ.

**Điều 22. Báo hiệu đường bộ**

1. Báo hiệu đường bộ là một bộ phận của đường bộ, gồm:

a) Đèn tín hiệu giao thông;

b) Biển báo hiệu đường bộ;

c) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;

d) Cọc tiêu, đinh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, mốc lộ giới;

đ) Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

2. Không được gắn vào hệ thống báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của hệ thống báo hiệu đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

**Điều 23. Đèn tín hiệu giao thông**

1. Nguyên tắc lắp đặt đèn tín hiệu giao thông:

a) Mặt đèn quay về hướng đối diện chiều đi và phải đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát;

b) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều thẳng đứng: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới;

c) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều ngang: đèn đỏ ở phía bên trái, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở bên phải theo chiều đi.

2. Hệ thống đèn tín hiệu giao thông sau khi lắp đặt xong phải được chủ đầu tư, cơ quản lý đường bộ tổ chức vận hành thử phù hợp với yêu cầu tổ chức giao thông trên đường bộ trước khi nghiệm thu, đưa vào khai thác.

**Điều 24. Biển báo hiệu đường bộ**

1. Biển báo hiệu đường bộ gồm:

a) Biển báo cấm;

b) Biển báo nguy hiểm;

c) Biển hiệu lệnh;

d) Biển chỉ dẫn;

đ) Biển phụ để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn hoặc được sử dụng độc lập.

2. Nguyên tắc lắp đặt biển báo hiệu đường bộ

a) Mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi;

b) Được đặt về phía bên phải hoặc phía trên phần đường xe chạy. Trong một số trường hợp cụ thể có thể đặt bổ sung biển báo ở bên trái theo chiều đi để chỉ dẫn, báo hiệu cho người tham gia giao thông;

c) Đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát và thực hiện.

**Điều 25. Vạch kẻ đường**

1. Vạch kẻ đường là hình thức báo hiệu đường bộ được kẻ trên mặt đường và trên các công trình đường bộ.

2. Vạch kẻ đường có thể dùng độc lập và có thể kết hợp với các biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu giao thông.

**Điều 26. Cọc tiêu, đinh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H**

1. Cọc tiêu, đinh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H và các thiết bị phục vụ an toàn giao thông khác được đặt ở các vị trí cần thiết để hướng dẫn, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, bảo đảm an toàn giao thông.

2. Cọc tiêu được bố trí ở các đoạn đường nguy hiểm, hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường.

3. Đinh phản quang là thiết bị dẫn hướng được lắp đặt trên mặt đường theo chiều dọc hoặc chiều ngang đường.

4. Tiêu phản quang là thiết bị dẫn hướng được gắn các công cụ phản quang để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn. Tiêu phản quang được bố trí tại các nơi mà tuyến đường có thể gây nhầm lẫn về hướng đường.

5. Cột Km là cột ghi khoảng cách tính bằng km từ điểm đặt cột đến điểm đầu của tuyến đường. Cột Km sử dụng trong quản lý, vận hành khai thác, xây dựng, cải tạo, bảo trì đường bộ và xác định vị trí sự cố công trình, ùn tắc, tai nạn giao thông; giúp người tham gia giao thông xác định khoảng cách các đoạn đường.

Khoảng cách giữa hai cột Km liền kề là 1000 m, trừ các trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa hai cột liền kề có chiều dài lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1000m.

6. Cọc H là cọc lý trình 100 m trong phạm vi giữa hai cột Km liền kề.

**Điều 27. Tổ chức giao thông**

1. Tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư xây dựng đến quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả.

2. Tổ chức giao thông bao gồm các hoạt động sau:

a) Định hướng phân luồng, phân tuyến, cấp kỹ thuật công trình, kết nối mạng lưới giao thông và các phương thức vận tải trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ;

b) Phân luồng, phân làn, lắp đặt báo hiệu đường bộ, hệ thống trang thiết bị quản lý, vận hành giao thông trong giai đoạn thiết kế, đầu tư, xây dựng và cải tạo nâng cấp công trình đường bộ;

c) Quy định tốc độ, tải trọng khai thác, thời gian đi lại, các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, việc dừng, đỗ, rẽ, quay đầu xe, điểm dừng đón, trả khách, điều hành hệ thống trang thiết bị quản lý giao thông, cung cấp thông tin hướng dẫn cho người tham gia giao thông; phân lại luồng, phân lại tuyến, phân lại làn; thực hiện các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra nhằm duy trì an toàn, bền vững kết cấu công trình và bảo đảm giao thông thông suốt, trật tự, an toàn trong giai đoạn khai thác;

d) Tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, tạm thời phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi dừng xe, đỗ xe và hướng dẫn, điều hành giao thông khi: thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hoặc các tình huống đột xuất khác.

3. Trong quá trình khai thác, cơ quan quản lý đường bộ điều chỉnh tổ chức giao thông, phân làn, phân luồng giao thông để giải quyết các bất cập về tổ chức giao thông, phù hợp với hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, lưu lượng phương tiện, nguồn lực và các điều kiện khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

4. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác đường chuyên dùng chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên đường chuyên dùng; trường hợp đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng phải tổ chức giao thông theo quy định của Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục lập, phê duyệt việc tổ chức giao thông của công trình đường bộ trước khi đưa vào khai thác.

**Điều 28. Làn đường**

1. Làn đường là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có bề rộng đủ cho xe chạy an toàn.

2. Trường hợp đường có từ hai làn xe cơ giới trên một chiều đường trở lên, làn đường bao gồm làn ngoài cùng, làn trong cùng và các làn giữa (nếu có).

3. Làn ngoài cùng là làn đường giáp với lề đường hoặc vỉa hè phía bên phảitheo chiều đi của đường.

4. Làn trong cùng là làn đường giáp với tim đường hoặc dải phân cách giữa đối với đường đôi, đường hai chiều; giáp với lề đường hoặc vỉa hè phía bên trái đối với đường một chiều theo chiều đi của đường.

5. Làn đường phải đảm bảo yêu cầu về mục đích sử dụng, bề rộng để lưu thông thông suốt, an toàn.

6. Việc sử dụng làn đường phải phù hợp với đường bộ và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định.

**Điều 29. Tốc độ và khoảng cách an toàn giữa các xe trên đường bộ**

1. Tốc độ thiết kế của đường bộ là giá trị vận tốc được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của đường bộ trong điều kiện khó khăn. Tốc độ thiết kế được xác định trong giai đoạn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường bộ nhằm bảo đảm cho phương tiện vận hành an toàn.

2. Tốc độ lưu hành trên đường bộ

a) Tốc độ lưu hành trên đường bộ là giá trị giới hạn tốc độ (tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu) cho phép phương tiện tham gia giao thông nhằm bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường;

b) Tốc độ lưu hành trên đường bộ được xác định trên cơ sở tốc độ thiết kế của tuyến đường bộ, hiện trạng kỹ thuật của đường bộ, thời gian lưu thông trong ngày, điều kiện thời tiết, khí hậu, lưu lượng, chủng loại phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ;

c) Đối với đường đôi, giá trị giới hạn tốc độ cho từng chiều đường có thể khác nhau;

d) Trên cùng một chiều đường có nhiều làn đường, giá trị giới hạn tốc độ của các làn đường có thể khác nhau.

3. Khoảng cách an toàn giữa các xe trên đường bộ là cự ly tối thiểu giữa hai phương tiện tham gia giao thông liền nhau trên cùng một làn đường; bảo đảm an toàn của phương tiện chạy sau với phương tiện chạy trước.

Khoảng cách an toàn giữa các xe phụ thuộc vào tốc độ lưu hành của tuyến đường, thời tiết, mật độ phương tiện và điều kiện giao thông thực tế khác.

4. Đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác phải bố trí đầy đủ hệ thống báo hiệu tốc độ, khoảng cách an toàn giữa các xe; đối với các tuyến đường khác, căn cứ vào hiện trạng của công trình đường bộ và tình hình giao thông thực tế của từng đoạn tuyến, cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc bố trí hệ thống báo hiệu để đảm bảo khả năng thông hành và an toàn giao thông trên đường.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giới hạn tốc độ và khoảng cách an toàn giữa các xe trên đường bộ đang khai thác.

**Điều 30. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ**

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải tuân thủ các quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ.

2. Trường hợp không còn phương án vận chuyển nào khác hoặc không thể sử dụng chủng loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khác phù hợp để vận chuyển trên đường bộ, xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích có khả năng gây hư hại công trình đường bộ, gây mất an toàn giao thông có thể được lưu hành trên đường bộ nhưng phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép và phải thực hiện các biện pháp bắt buộc để bảo vệ công trình đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông..

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích gây hư hại mặt đường; công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ do địa phương quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng chịu trách nhiệm công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng.

**Mục 3**

**ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, BẢO TRÌ,**

**VẬN HÀNH, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 31. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ**

1. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ là việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình đường bộ.

2. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải phù hợp với quy hoạch, nhu cầu vận tải, công nghệ phát triển của phương tiện giao thông đường bộ; bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn, cấp kỹ thuật đường bộ, cảnh quan, bảo vệ môi trường; giải pháp thiết kế và phương án tổ chức giao thông bảo đảm an toàn cho hoạt động của phương tiện thô sơ và người đi bộ. Ưu tiên bố trí làn đường dành riêng cho phương tiện thô sơ và người đi bộ trong nội thành, nội thị.

3. Công trình đường bộ đang khai thác chưa đảm bảo cấp kỹ thuật, quá thời hạn khai thác, không đáp ứng lưu lượng vận tải phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong khai thác, sử dụng đường bộ và từng bước đầu tư, nâng cấp, cải tạo để đảm bảo cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường bộ.

4. Khi đầu tư xây dựng đường cao tốc đô thị, đường có thiết kế với lưu lượng và tốc độ lớn đi qua khu dân cư phải xây dựng đường đường bên để phục vụ việc đi lại của người, phương tiện giao thông ở khu dân cư ven đường và ngăn không cho phương tiện giao thông và người đi bộ tự do ra vào đường chính. Phương tiện giao thông chỉ được đi vào đường chính ở những vị trí nhất định theo thiết kế được duyệt. Đường bên được ngăn cách với đường chính bằng dải phân cách, tường bảo vệ hoặc rào chắn.

Tại nơi đã xây dựng đường bên, có thể sử dụng đường bên thay chức năng của đường gom trong trường hợp đường bên đáp ứng được việc kết nối giao thông thay cho đường gom.

5. Việc xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe để đón trả khách được thực hiện trên các tuyến đường có vận tải bằng xe ô tô khách thành phố và vận tải hành khách công cộng, trừ đường cao tốc. Nguồn vốn xây dựng các hạng mục này trong dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ hoặc nguồn vốn của tổ chức, cá nhân khai thác điểm dừng xe, đỗ xe.

6. Tại đoạn, tuyến đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng, đỗ phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường.

**Điều 32. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông**

1. Đường bộ phải được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong quá trình đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng công trình đường bộ.

2. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là việc tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông nghiên cứu, phân tích báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, hồ sơ quản lý tuyến đường, hồ sơ các vụ tai nạn giao thông và tiến hành kiểm tra hiện trường để phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn giao thông hoặc đánh giá nguyên nhân gây tai nạn giao thông để đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên tuyến an toàn, thông suốt.

3. Thẩm định an toàn giao thông là việc cơ quan chuyên môn về giao thông đường bộ kiểm tra, đánh giá báo cáo thẩm tra an toàn giao thông để:

a) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế các giai đoạn triển khai sau thiết kế cơ sở;

b) Người quyết định đầu tư quyết định đưa công trình vào khai thác đối với công trình xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp;

c) Cơ quan quản lý đường bộ tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt đối với công trình đang khai thác.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các điều kiện về đầu tư kinh doanh và bảo đảm độc lập với tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình (đối với công trình đường bộ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp) hoặc tổ chức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường (đối với công trình đường bộ đang khai thác).

5. Chi phí thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được tính vào tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính dành cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đường bộ đang khai thác.

6. Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định. Việc đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ có đủ năng lực, điều kiện thực hiện.

7. Chính phủ quy định việc tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông; quy định chi tiết điều kiện của tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông; điều kiện, trình tự, cấp giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định nội dung về thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, khung chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

**Điều 33. Kết nối giao thông đường bộ**

1. Kết nối giao thông đường bộ gồm:

a) Các hệ thống đường bộ kết nối với nhau tạo thành mạng lưới đường bộ;

b) Các các khu vực, công trình kết nối vào đường bộ.

2. Yêu cầu về kết nối giao thông đường bộ

a) Kết nối các hệ thống đường bộ phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị;

b) Việc kết nối thông qua các điểm đấu nối. Vị trí đấu nối phù hợp với cấp kỹ thuật và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

c) Nút giao điểm đấu nối phải phù hợp với quy chuẩn, kỹ thuật về yêu cầu thiết kế đường ô tô.

3. Việc kết nối các tuyến đường bộ khác với đường cao tốc được thực hiện từ bước lập dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc, phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch tỉnh có sự thay đổi, việc kết nối tuyến đường bộ khác với đường cao tốc phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải xây dựng nút giao khác mức liên thông.

4. Khi hình thành cảng hàng không, cảng thủy nội địa, cảng biển, ga đường sắt, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu thương mại - dịch vụ, khu đô thị, khu dân cư hoặc khi hình thành, mở rộng địa giới hành chính đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc chủ đầu tư phải đánh giá tác động giao thông để có giải pháp phù hợp, bảo đảm lưu lượng phương tiện, nhu cầu đi lại của người dân và xây dựng đường gom ngoài hành lang an toàn đường bộ để kết nối giao thông đường bộ. Trường hợp do quy hoạch của tuyến đường bộ, địa hình khu vực không thể bố trí được đường gom ngoài hành lang thì có thể bố trí một phần đường gom trong hành lang an toàn đường bộ để hạn chế kết nối trực tiếp đường dân sinh, đường từ nhà ở hoặc các công trình khác vào đường bộ khi:

a) Bề rộng hành lang còn lại đủ để mở rộng đường theo quy hoạch;

b) Đảm bảo bảo vệ công trình đường bộ;

c) Đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và tầm nhìn xe chạy.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về việc kết nối giao thông đường bộ, trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao điểm kết nối giao thông đường bộ.

**Điều 34. Yêu cầu đối với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Khi đầu tư xây dựng đường bộ có hạng mục hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và giải pháp kỹ thuật phù hợp để bố trí, lắp đặt các đường dây, cáp và đường ống vào hạng mục hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chỉ được thực hiện trong trường hợp không ảnh hưởng tới an toàn, chất lượng, tuổi thọ của công trình đường bộ; không mất an toàn giao thông đường bộ và an toàn khi vận hành khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng gắn vào công trình đường bộ, công trình khác thuộc phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ làm gia tăng tải trọng, ảnh hưởng khả năng chịu lực, an toàn của công trình đường bộ, ảnh hưởng đến an toàn phòng cháy chữa cháy thì phải thẩm định về an toàn và an toàn phòng cháy chữa cháy.

4. Tổ chức, cá nhân trước khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung vào phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 36 Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân lắp đặt công trình đường dây, cáp điện, viễn thông, ống cấp, thoát nước, ống dẫn năng lượng vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung của đường bộ phải nộp tiền quản lý khai thác theo quy định của Nhà nước.

**Điều 35. Bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác**

1. Sau khi công trình đường bộ đã hoàn thành đầu tư xây dựng và được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao cho tổ chức, cá nhân để quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

Trường hợp công trình đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, doanh nghiệp dự án thực hiện xác nhận hoàn thành công trình trước khi đưa vào khai thác theo quy định của pháp luật về đối tác công tư.

2. Đối với công trình đường bộ do Nhà nước đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với cơ quan được giao tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hình thành sau khi hoàn thành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Đối với công trình đường bộ có yêu cầu lập, xây dựng quy trình vận hành, khai thác, chủ đầu tư phải bàn giao quy trình vận hành, khai thác cho cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 36. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác**

1. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác gồm: xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi đất dành cho đường bộ; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được thi công công trình trên đường bộ đang khai thác khi có giấy phép thi công trên đường đang khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; thực hiện theo đúng nội dung của giấy phép thi công.

3. Trong quá trình thi công, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép thi công quy định tại khoản 2 Điều này; phải bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông, bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, các biện pháp bảo vệ môi trường và các nội dung khác; người tham gia các hoạt động thi công, bảo trì trên đường đang khai thác phải mặc trang phục bảo hộ lao động có báo hiệu an toàn; máy móc thi công phải lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện.

4. Tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác vi phạm giấy phép thi công, gây ùn tắc giao thông, mất an toàn giao thông, ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng người tham gia giao thông; gây hư hỏng, hủy hoại công trình đang khai thác, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường và các hành vi vi phạm khác phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác không phải cấp giấy phép:

a) Thi công công trình bí mật nhà nước;

b) Thi công các dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cấp quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư;

c) Thi công trên đường chuyên dùng;

d) Thi công trên đường thôn xóm; đường ngõ, ngách đô thị;

đ) Bảo hành, bảo dưỡng công trình đường bộ; sửa chữa cấp bách đường bộ để khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lũ; cứu hộ, cứu nạn giao thông và các trường hợp cấp bách khác;

e) Thi công sửa chữa, thay thế các bộ phận, hạng mục, thiết bị khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: không đào, khoan, xẻ công trình đường bộ; không ảnh hưởng đến chất lượng, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ; không gây ùn tắc giao thông; không thu hẹp phạm vi mặt đường dành cho giao thông; không phải điều chỉnh, phân luồng, phân làn giao thông.

g) Thi công trên đường bộ đang khai thác mà cơ quan cấp phép tự thực hiện hoặc là chủ đầu tư dự án thi công trên đường bộ đang khai thác; cơ quan cấp phép trực thuộc cơ quan đầu tư dự án;

h) Thi công ở nơi đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt hoặc thi công trên mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt;

i) Xây dựng công trình trong hành lang an toàn đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định: không làm ảnh hưởng tầm nhìn xe chạy và an toàn giao thông, không sử dụng đất của đường bộ và công trình đường bộ làm mặt bằng thi công và đã được chấp thuận xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 19 Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục, nội dung cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

**Điều 37. Xây dựng đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa đường bộ giao cắt với đường sắt**

1. Khi thi công xây dựng, sửa chữa đường bộ ở nơi giao nhau đồng mức với đường sắt, sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt phải được cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt; thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật này đối với trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa trên đường bộ đang khai thác, trừ quy định về cấp giấy phép thi công.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, khi sửa chữa, mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa ở nơi đường bộ giao cắt với đường sắt phải thực hiện các quy định sau:

a) Chủ đầu tư dự án sửa chữa đường bộ thống nhất với cơ quan quản lý đường sắt về thời gian, phương án thi công và phương án tổ chức giao thông, trừ trường hợp cần khắc phục sự cố nhằm ngăn ngừa tai nạn giao thông; nguy cơ sập đổ công trình;

b) Thực hiện theo quy định khác có liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

**Điều 38. Thi công công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác**

1. Khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 36 của Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện giao cắt đường bộ đang khai thác phải bảo đảm các quy định sau:

a) Vị trí xây dựng không ảnh hưởng đến vận hành, khai thác và sự làm việc bình thường của các công trình đường bộ hiện có trừ quy định tại điểm d khoản này;

b) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ hiện có, công trình liền kề, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và bảo vệ môi trường; bảo đảm các quy định về tĩnh không của đường bộ, phạm vi bảo vệ trên không, phạm vi bảo vệ bên dưới của công trình đường bộ;

c) Không được làm xói lở mố, trụ cầu, tường chắn bảo vệ công trình đường bộ khi nạo vét và thi công trên sông, kênh, mương trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

d) Trước khi xây dựng đập, kênh, mương và các công trình thủy lợi, thủy điện cắt ngang, chồng lên vị trí đường bộ hoặc ảnh hưởng đến công trình đường bộ đang khai thác, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Điều 19 và Điều 36 Luật này và phải xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho công trình đường bộ bị ảnh hưởng. Công trình bồi hoàn có cấp kỹ thuật, quy mô không thấp hơn công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình bồi hoàn, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bàn giao công trình đường bộ bồi hoàn và hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình đường bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Trách nhiệm bảo trì và vận hành khai thác:

a) Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác đối với công trình đường bộ đã nhận bàn giao theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

c) Bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung cho giao thông đường bộ và phục vụ công trình thủy lợi, thủy điện thì trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Luật này.

5. Trường hợp xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ảnh hưởng đến đường chuyên dùng thì các bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện đền bù, bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 39. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ**

1. Đối với công trình đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đối với quốc lộ và đường bộ khác thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương; quốc lộ theo quyết định phân cấp của Thủ tướng Chính phủ; các hạng mục công trình vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị.

Trường hợp các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý đô thị đặc biệt thực hiện việc tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đoạn tuyến quốc lộ đó và thực hiện việc quản lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ giữa các cơ quan nhà nước, cơ quan tiếp nhận thực hiện việc vận hành khai thác và bảo trì kể từ khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chuyển tài sản.

2. Các công trình đường bộ do doanh nghiệp đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với công trình đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ, các hạng mục công trình vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật xây dựng và hợp đồng dự án;

b) Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, trong thời gian chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký hợp đồng đối tác công tư tổ chức quản lý, bảo trì các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng; đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành, cơ quan ký hợp đồng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình theo quy định;

c) Trường hợp công trình đường bộ đang trong thời gian xác lập quyền sở hữu tài sản, cơ quan quản lý đường bộ chịu trách nhiệm trông coi, bảo vệ, bảo trì công trình đường bộ;

d) Cơ quan có thẩm quyền thực hiện quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được chuyển giao sau khi kết thúc hợp đồng dự án.

4. Đối với công trình đường bộ là tài sản công trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng quyền khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của Luật này cho đến khi chuyển giao cho Nhà nước.

5. Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác đường chuyên dùng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ do mình sở hữu hoặc quản lý, khai thác.

6. Công trình có nhiều chủ sở hữu hoặc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác chung, ngoài việc chịu trách nhiệm quản lý khai thác, bảo trì phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu, sử dụng chung.

7. Nhà nước bảo đảm vốn để quản lý, bảo trì đường bộ do Nhà nước đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác;

Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm bảo đảm vốn quản lý, bảo trì các tuyến đường do mình quản lý, vận hành khai thác.

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, hạng mục công trình đường bộ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình cho đến khi bàn giao cho tổ chức, cá nhân quản lý; chi phí quản lý, bảo trì các tuyến đường được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

8. Khi xảy ra thiên tai và các sự kiện bất khả kháng làm hư hỏng, đứt đoạn đường bộ đang khai thác, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình phải kịp thời khắc phục sửa chữa. Trường hợp không thể khôi phục lại đoạn đường bị hư hỏng, đứt đoạn, chính quyền địa phương và các lực lượng khác có trách nhiệm tham gia khắc phục sửa chữa theo quy định của Luật này và pháp luật về phòng chống thiên tai.

9. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ quy định tại Điều này có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo vệ, bảo trì công trình đường bộ đang khai thác. Trường hợp có đủ điều kiện để thực hiện các biện pháp mà thực hiện không kịp thời, gây thiệt hại cho người, phương tiện tham gia giao thông thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 40. Các hoạt động quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ**

1. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ bao gồm các công việc theo quy định của pháp luật về xây dựng và các công việc sau:

a) Thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; mua sắm, bảo quản, sử dụng vật tư dự phòng phục vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

b) Xử lý điểm đen tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ; xây dựng công trình an toàn giao thông; khắc phục các bất cập về tổ chức an toàn giao thông theo quy định pháp luật có liên quan;

c) Quản lý, vận hành hệ thống đường cầu đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, hầm đường bộ, hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ; quản lý, vận hành và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ; khảo sát, thu thập dữ liệu giao thông đường bộ; quản lý, vận hành, khai thác các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ theo quy hoạch;

d) Các công việc cần thiết khác phục vụ công việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc tổ chức quản lý vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

**Điều 41. Nội dung vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ**

Việc vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định sau:

1. Việc thực hiện công tác vận hành, khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ bao gồm:

a) Vận hành, khai thác công trình phục vụ giao thông thông suốt, an toàn theo quy định;

b) Thực hiện thường xuyên, định kỳ công tác bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng, thay thế các bộ phận thiết bị lắp đặt vào công trình theo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường, ổn định, hạn chế phát sinh các hư hỏng;

c) Kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thực hiện tuần kiểm, tuần đường để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp của công trình, các tồn tại về an toàn giao thông trên đường để kịp thời sửa chữa, khắc phục;

d) Kết quả thực hiện bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ; cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm xác nhận việc hoàn thành bảo dưỡng và quản lý trong hồ sơ bảo trì công trình đường bộ;

đ) Việc áp dụng hình thức bảo dưỡng theo chất lượng thực hiện đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sửa chữa công trình đường bộ gồm sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất được thực hiện trong các trường hợp công trình đường bộ hư hỏng, xuống cấp, thay thế thiết bị định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì; khắc phục ùn tắc giao thông. Việc sửa chữa phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng lưu lượng và tải trọng trên tuyến, đảm bảo nhanh chóng, liên tục và an toàn nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả công trình đường bộ.

a) Sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa khiếm khuyết, hư hỏng công trình, hạng mục công trình, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; sửa chữa cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đang khai thác; sửa chữa, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; sửa chữa, nâng cấp công trình an toàn giao thông đường bộ, hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường bộ, hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe;

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện để khắc phục điểm đen về tai nạn giao thông hoặc khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do thiên tai, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng.

3. Các công trình đường bộ có tính chất kỹ thuật phức tạp, yêu cầu cao về an toàn trong khai thác, sử dụng, gồm: đường cao tốc, cầu dây treo cấp II trở lên, cầu đường bộ có kết cấu đặc biệt, hầm đường bộ cấp I trở lên và hầm vượt sông, biển; phà và phương tiện đường bộ vượt sông; thiết bị vận hành khai thác cầu quay và các công trình, hạng mục, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ có yêu cầu cao về an toàn, quá trình vận hành khai thác phải được kiểm soát nghiêm ngặt về tải trọng khai thác, điều kiện an toàn công trình, an toàn phòng, chống cháy, nổ; được kiểm tra, kiểm định, đánh giá định kỳ hoặc đánh giá khi có dấu hiệu xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn chịu lực, an toàn khai thác; sửa chữa, thay thế bộ phận, hạng mục, thiết bị của công trình kịp thời khi hết thời hạn, tần suất khai thác sử dụng hoặc khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết nội dung, trình tự vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

**Điều 42. Sử dụng lòng đường, hè phố**

1. Lòng đường và hè phố được sử dụng cho mục đích giao thông.

2. Việc sử dụng lòng đường, hè phố vào mục đích khác thực hiện theo quy định của Chính phủ nhưng phải bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

**Điều 43. Sử dụng tạm thời gầm cầu cạn để trông, giữ phương tiện giao thông đường bộ**

1. Gầm cầu cạn được tạm thời sử dụng để trông, giữ phương tiện giao thông đường bộ, trừ các phương tiện chở nhiên liệu, chất dễ gây cháy, nổ, hóa chất ăn mòn kim loại, các chất nguy hiểm khác và các phương tiện quá niên hạn sử dụng.

2. Việc sử dụng tạm thời gầm cầu cạn theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện trong trường hợp cầu không bị hư hỏng, không quá thời hạn tuổi thọ khai thác, không trong thời gian thực hiện sửa chữa, kiểm định, quan trắc công trình, không thuộc đường phố chính chủ yếu và phải đáp ứng các quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Khi sử dụng tạm thời gầm cầu cạn có thời hạn làm nơi trông giữ phương tiện giao thông đường bộ phải bảo đảm các quy định sau:

a) Phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông; có thiết kế tổ chức giao thông đấu nối nơi trông giữ xe với đường bộ trong khu vực;

b) Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về biện pháp phòng cháy chữa cháy;

c) Bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường;

d) Điểm cao nhất của phương tiện đặt dưới gầm cầu phải cách điểm thấp nhất của dầm cầu không nhỏ hơn 1,5m; phạm vi trông giữ phương tiện giao thông đường bộ phải cách mố, trụ cầu một khoảng đủ để thực hiện bảo trì công trình nhưng không nhỏ hơn 1,5m;

đ) Phạm vi trông giữ phương tiện giao thông đường bộ phải được rào chắn, trừ các vị trí cho xe ra vào.

4. Đơn vị có nhu cầu sử dụng tạm thời gầm cầu cạn để trông, giữ phương tiện giao thông đường bộ có văn bản đề nghị, kèm theo các tài liệu liên quan quy định tại khoản 2 Điều này gửi cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để kiểm tra, chấp thuận khi đáp ứng các quy định tại Điều này.

5. Đơn vị sử dụng tạm thời gầm cầu để trông giữ phương tiện giao thông phải di chuyển ra khỏi phạm vi gầm cầu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ mà không được yêu cầu bồi thường.

6. Trường hợp sử dụng tạm thời gầm cầu vào việc trông giữ phương tiện giao thông đường bộ có thu phí, giá thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục chấp thuận sử dụng tạm thời gầm cầu vào việc trông giữ phương tiện giao thông đường bộ.

**Điều 44. Hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ**

1. Hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ là nơi thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu và hiển thị thông tin về giao thông để phục vụ quản lý tổ chức giao thông, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bao gồm: các công trình xây dựng phục vụ hoạt động quản lý khai thác, điều hành giao thông; các hệ thống thiết bị công nghệ quản lý điều hành giao thông.

2. Hệ thống thiết bị công nghệ quản lý khai thác, điều hành giao thông đường bộ gồm các thiết bị công nghệ hiện đại để theo dõi, thu thập, truyền dẫn, lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu về phương tiện tham gia giao thông, tình hình giao thông trên đường bộ để quản lý khai thác, điều hành giao thông.

a) Các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu và hiển thị được lắp đặt trong hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ;

b) Các thiết bị công nghệ theo dõi, thu thập dữ liệu, hiển thị thông tin về giao thông được lắp đặt trên đường bộ, nút giao, cầu, hầm và các vị trí cần thiết;

c) Các thiết bị truyền dẫn kết nối từ các thiết bị công nghệ theo dõi, thu thập dữ liệu đến các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích và hiển thị tại hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ.

3. Hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ đảm bảo hoạt động liên tục 24/24h. Khi có sự cố phải kịp thời sửa chữa, khắc phục để nhanh chóng khôi phục để thực hiện quản lý khai thác, điều hành giao thông.

Hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ của các tuyến, đoạn tuyến được kết nối với hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ quốc gia để quản lý điều hành giao thông đồng bộ, hiệu quả.

4. Dữ liệu của hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ được kết nối đến tổ chức điều hành giao thông.

5. Việc xây dựng hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ phải được thực hiện khi đầu tư xây dựng đường cao tốc, các tuyến đường có mật độ giao thông cao, hầm chiều dài lớn, quản lý giao thông tại các đô thị và các trường hợp cần thiết khác.

6. Cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, khai thác công trình đường bộ vận hành khai thác hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ.

**Điều 45. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ**

1. Trong đô thị, khi xây dựng trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại - dịch vụ, văn hóa và khu dân cư phải xây dựng đủ nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của công trình.

2. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phải có vị trí để sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện.

3. Trạm thu phí đường bộ là nơi thu tiền sử dụng đường bộ đối với phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

4. Hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ:

a) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe gồm các thiết bị để xác định khối lượng, khổ giới hạn của phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ;

b) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe được xây dựng, lắp đặt tại khu vực trạm thu phí và vị trí cần thiết khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan chức năng có thẩm quyền, tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ sử dụng hệ thống kiểm soát tải trọng xe để thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của khối lượng xe, khổ giới hạn xe đến an toàn đường bộ; kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng cho phép của đường bộ, xe cơi nới kích thước thùng chứa hàng, xe chở hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở của xe.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động của bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ; quy định trình tự, thủ tục công bố đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác; ban hành quy chuẩn kỹ thuật về bến xe, trạm dừng nghỉ; yêu cầu kỹ thuật về hệ thống kiểm soát tải trọng xe.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến bãi đỗ xe đô thị.

**Điều 46. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và được bố trí từ các nguồn sau đây:

a) Nguồn phí sử dụng đường bộ nộp ngân sách nhà nước gồm phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ nộp ngân sách trung ương sau khi đã trừ chi phí tổ chức thu và hoàn trả phí (nếu có); tiền dịch vụ sử dụng đường bộ thu qua trạm thu phí đối với đường bộ cao tốc, cầu, hầm đường bộ có quy mô lớn, bến phà đường bộ theo quy định pháp luật về giá;

b) Các nguồn thu liên quan đến sử dụng đường bộ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

2. Ngân sách địa phương được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống đường địa phương; quốc lộ đi qua địa bàn địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn giao thông của địa phương;

b) Đường gom, đường bên, nút giao để kết nối vào cao tốc.

3. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì đường chuyên dùng; đường không do Nhà nước tổ chức khai thác; đường được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ chịu trách nhiệm.

**Mục 4**

**ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, BẢO TRÌ,**

**VẬN HÀNH, KHAI THÁC ĐƯỜNG CAO TỐC**

**Điều 47. Yêu cầu chung đối với đường cao tốc**

1. Việc đầu tư xây dựng đường cao tốc phải đáp ứng quy định tại Điều 31 của Luật này. Việc xây dựng, trang bị hệ thống kiểm soát tải trọng xe; trạm dừng nghỉ; hệ thống quản lý, điều hành giao thông; hàng rào bảo vệ; đường gom và công trình phụ trợ, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hiện đại, đồng bộ.

2. Việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đường cao tốc phải bảo đảm:

a) Áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, vận hành, khai thác, tổ chức giao thông, thu tiền dịch vụ sử dụng đường cao tốc và bảo trì công trình;

b) Sửa chữa, thay thế kịp thời bộ phận công trình, thiết bị hư hỏng, xuống cấp trong quá trình khai thác; mua sắm thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng cần thiết để dự phòng cho việc sửa chữa, thay thế.

**Điều 48. Đầu tư xây dựng đường cao tốc**

1. Đầu tư xây dựng đường cao tốc thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này được thu tiền dịch vụ sử dụng đường cao tốc; được tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác trạm dừng nghỉ của đường cao tốc và được thu các khoản khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước bảo đảm đủ vốn ngân sách nhà nước để đầu tư đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì để bảo đảm chất lượng công trình và an toàn trong suốt quá trình khai thác, sử dụng.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này có nghĩa vụ:

a) Tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng đường cao tốc theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm chất lượng tuyến đường cao tốc, chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật chung do mình đầu tư khi cho thuê lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các quy định khác của Nhà nước.

**Điều 49. Quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc**

Việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc thực hiện theo quy định tại mục 3 Chương II của Luật này và các quy định sau:

1. Sử dụng hệ thống quản lý, vận hành khai thác để quản lý, hướng dẫn người tham gia giao thông, phát hiện cảnh báo và xử lý sự cố mất an toàn giao thông trên đường; theo dõi phương tiện hoạt động trên tuyến; thu thập dữ liệu khác về tình trạng giao thông để bảo đảm hiệu quả khai thác tuyến đường.

2. Công tác kiểm tra, bảo vệ đường cao tốc được thực hiện thường xuyên liên tục; phải xử lý kịp thời việc ùn tắc, hạn chế về tốc độ lưu thông, tai nạn giao thông, sự cố trên đường cao tốc.

3. Cứu nạn trên đường cao tốc

a) Đường cao tốc phải được tổ chức thực hiện cứu nạn;

b) Tổ chức được giao quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc có trách nhiệm tuần tra, kiểm tra, phát hiện tai nạn giao thông và tham gia cứu nạn kịp thời, thông báo đến cơ quan, tổ chức có liên quan để cứu nạn, phân luồng, phân làn, điều chỉnh và tổ chức lại giao thông khi cần. Chi phí cứu nạn do tổ chức được giao quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc thực hiện được tính trong chi phí vận hành khai thác đường cao tốc.

4. Cứu hộ phương tiện tham gia giao thông trên đường cao tốc

Khi phương tiện tham gia trên đường cao tốc bị hư hỏng do tai nạn hoặc nguyên nhân khác thì phải kịp thời di chuyển vào làn dừng xe khẩn cấp, sau đó đưa ra khỏi đường cao tốc. Trường hợp người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện không thể di chuyển kịp thời phương tiện theo quy định trên, tổ chức được giao quản lý, vận hành khai thác tuyến đường phải tổ chức di chuyển phương tiện và được chủ phương tiện thanh toán chi phí.

5. Đánh giá an toàn khai thác sử dụng đường cao tốc

a) Mặt đường, sơn kẻ đường, biển báo trên đường cao tốc, đèn đường, đèn trong hầm của đường cao tốc phải được kiểm tra đánh giá định kỳ, đánh giá khi hết thời hạn theo thiết kế để sửa chữa, khắc phục kịp thời các hạng mục xuống cấp, hư hỏng và thay thế thiết bị bảo đảm chất lượng phục vụ giao thông cho các phương tiện đi trên đường cao tốc thông suốt, an toàn;

b) Các công trình cầu, hầm đường bộ và các công trình khác phải được kiểm tra đánh giá tình trạng kỹ thuật công trình và có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Lớp phủ mặt đường cao tốc, vạch sơn trên mặt đường phải được sửa chữa, thay thế khi các chỉ tiêu kỹ thuật không bảo đảm an toàn cho ô tô và các phương tiện giao thông được đi vào đường cao tốc với tốc độ quy định cho tuyến đường.

7. Chi phí bảo trì và quản lý vận hành khai thác phải được bố trí đảm bảo thực hiện các công việc nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật công trình theo yêu cầu của thiết kế trong suốt thời gian sử dụng đường cao tốc, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt.

8. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, vận hành, khai thác sử dụng đường cao tốc.

**Chương III**

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 50. Quản lý chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường bộ**

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải được quản lý về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường từ khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và trong quá trình tham gia giao thông.

2. Xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; phụ tùng của xe cơ giới phải đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

**Điều 51. Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu**

1. Xe cơ giới, phụ tùng sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải được thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về các nội dung sau đây:

a) Các yêu cầu về an toàn chung, an toàn chủ động;

b) Các yêu cầu về hệ thống an toàn bị động;

c) Các yêu cầu về hệ thống chiếu sáng và tín hiệu;

d) Các yêu cầu về độ ồn và bánh xe;

đ) Các yêu cầu về sử dụng năng lượng và bảo vệ môi trường đối với phương tiện.

2. Phương tiện giao thông công nghệ mới, phương tiện giao thông đa tính năng phải được thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe, phụ tùng khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải khi có phát sinh.

3. Xe cơ giới nếu có phát thải khí thải phải đáp ứng mức tiêu chuẩn khí thải tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới. Lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải của xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Việc kiểm tra, thử nghiệm, thẩm định thiết kế, chứng nhận xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới; quản lý việc triệu hồi xe cơ giới; công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát việc đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong hoạt động sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu được cơ quan đăng kiểm phương tiện tổ chức, thực hiện.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới, cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới; quy định trình tự, thủ tục, nội dung thực hiện việc: công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm, chứng nhận cơ sở bảo hành bảo dưỡng xe cơ giới, thẩm định thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, phụ tùng sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu; quy định danh mục và lộ trình bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phương tiện, phụ tùng hài hòa theo các điều ước quốc tế; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải của xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu;

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 52. Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ**

1. Xe ô tô đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có đủ hệ thống phanh có hiệu lực;

b) Có hệ thống lái có hiệu lực;

c) Vô lăng lái (cơ cấu điều khiển) của xe ô tô ở bên trái của xe. Trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có cơ cấu điều khiển ở bên phải, khi tham gia giao thông tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Có đủ đèn chiếu sáng phía trước (gồm đèn chiếu gần và đèn chiếu xa); đèn soi biển số, đèn phanh, đèn tín hiệu có hiệu lực;

đ) Có tấm phản quang; được trang bị tam giác phản quang cảnh báo đối với xe ô tô; có dải phản quang đối với xe ô tô tải cỡ lớn;

e) Có bánh xe đúng kích cỡ và phù hợp quy định;

g) Có đủ gương chiếu hậu hoặc thiết bị quan sát gián tiếp hoặc các trang bị, thiết bị khác bảo đảm khả năng quan sát cho người điều khiển;

h) Kính chắn gió, kính cửa, kính sau, kính nóc (nếu có) và kính ngăn cách các khoang (nếu có) là loại kính an toàn;

i) Có còi với âm lượng phù hợp quy định;

k) Có đồng hồ tốc độ phù hợp quy định;

l) Có ghế ngồi, giường nằm, dây đai an toàn, cơ cấu neo giữ dây đai an toàn phù hợp quy định; có hướng dẫn để lắp ghế ngồi, lắp dây đai an toàn dành cho trẻ em đối với ô tô chở người đến 09 chỗ;

m) Có ống xả và có phát thải, tiếng ồn phù hợp quy định;

n) Các kết cấu phụ tùng phải lắp đặt chắc chắn và bảo đảm tính năng vận hành ổn định.

2. Rơ moóc, sơ mi rơ moóc đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, d (trừ đèn chiếu sáng phía trước), đ, e, và n khoản 1 Điều này; rơ moóc phải có cơ cấu chuyển hướng theo quy định.

3. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k, l và n khoản 1 Điều này; có kính chắn gió là loại kính an toàn.

4. Xe mô tô, xe gắn máy đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, d (xe gắn máy không yêu cầu phải có đèn chiếu xa), đ, e, g, i, k, m và n khoản 1 Điều này. Xe mô tô, xe gắn máy phải có đèn tín hiệu nhận diện khi tham gia giao thông.

5. Xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm tra định kỳ về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm định). Các xe không tham gia giao thông đường bộ, nếu có nhu cầu có thể đề nghị được kiểm định.

6. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tem kiểm định. Trường hợp xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe hoạt động trong phạm vi hạn chế, xe không được phép tham gia giao thông, xe không có nhu cầu tham gia giao thông thì không cấp tem kiểm định.

7. Xe cơ giới nếu có giấy tờ về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm phương tiện hoặc phiếu (giấy chứng nhận) kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp có nhu cầu di chuyển từ địa điểm sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kho, cảng, cửa hàng về địa điểm cần thiết hoặc để xuất khẩu.

8. Xe cơ giới tham gia giao thông phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.

9. Trong quá trình nghiên cứu phát triển, hoàn thiện sản phẩm nếu có nhu cầu cho xe cơ giới tham gia giao thông, cơ sở sản xuất phải tuân thủ các quy định sau:

a) Bảo đảm về tính năng an toàn, chạy thử nội bộ, phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động và phương án bảo đảm an toàn tham gia giao thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Đăng ký, cấp biển số tạm thời theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông.

10. Xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông phải được kiểm tra định kỳ về phát thải khí thải theo quy định về lộ trình của Thủ tướng Chính phủ.

11. Việc cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

12. Việc quản lý, tổ chức công tác kiểm định, cải tạo xe cơ giới do cơ quan đăng kiểm phương tiện tổ chức, thực hiện.

13. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ; quy định trình tự, thủ tục, nội dung kiểm định, kiểm tra định kỳ về khí thải xe mô tô, xe gắn máy, cải tạo xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ; quy định đối với xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ để nghiên cứu phát triển, hoàn thiện sản phẩm;

14. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; trình tự, thủ tục, nội dung và tổ chức kiểm định cho xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 53. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới**

1. Không quá 25 năm đối với xe ô tô chở hàng (xe ô tô tải).

2. Không quá 20 năm đối với xe ô tô chở người có số người cho phép chở từ 10 người trở lên (kể cả người lái).

3. Niên hạn sử dụng của xe được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe.

4. Niên hạn của xe cải tạo chuyển đổi công năng thực hiện theo quy định sau:

a) Xe có niên hạn sử dụng cải tạo, chuyển đổi công năng thành xe không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe trước khi cải tạo;

b) Xe không có niên hạn sử dụng cải tạo, chuyển đổi công năng thành xe có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe sau khi cải tạo.

5. Không áp dụng quy định tại Điều này đối với xe của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

6. Chính phủ quy định cụ thể niên hạn xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ sử dụng cho mục đích kinh doanh vận tải.

7. Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng không được tham gia giao thông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý xe cơ giới hết niên hạn sử dụng tại địa bàn.

**Điều 54. Trung tâm đăng kiểm; trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy; bảo dưỡng, bảo hành xe cơ giới**

1. Việc kiểm định xe cơ giới được do các Trung tâm đăng kiểm thực hiện.

2. Yêu cầu về Trung tâm đăng kiểm

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật đảm bảo sự quản lý thống nhất của nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới;

b) Đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống thông tin, hệ thống quản lý chất lượng, đăng kiểm viên và nhân lực thực hiện.

c) Kết nối và truyền dữ liệu kết quả kiểm định, hình ảnh giám sát trực tiếp về cơ quan đăng kiểm phương tiện;

d) Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm đăng kiểm xe do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành;

đ) Được cơ quan đăng kiểm phương tiện đánh giá và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

3. Yêu cầu về Trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

Trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

4. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới phải đảm bảo tổ chức thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng cho xe cơ giới sản xuất lắp ráp, nhập khẩu.

5. Chính phủ quy định chi tiết về phân loại, điều kiện của trung tâm đăng kiểm; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động và duy trì đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới cho trung tâm đăng kiểm.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cơ sở kiểm định xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 55. Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng**

1. Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phải được cơ quan đăng kiểm phương tiện kiểm tra, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định sau đây:

a) Có đủ hệ thống phanh có hiệu lực;

b) Có hệ thống lái có hiệu lực;

c) Có đèn chiếu sáng;

d) Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;

đ) Các bộ phận chuyên dùng phải lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, bảo đảm an toàn khi di chuyển;

e) Bảo đảm khí thải, tiếng ồn theo quy định;

g) Có kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chứng nhận.

2. Xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định. Xe máy chuyên dùng không tham gia giao thông đường bộ, nếu có nhu cầu thì có thể đề nghị được kiểm định.

3. Xe máy chuyên dùng nếu có giấy tờ về chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm phương tiện hoặc phiếu (giấy chứng nhận) kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp có nhu cầu di chuyển từ địa điểm sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kho, cảng, cửa hàng về địa điểm cần thiết hoặc để xuất khẩu.

4. Xe máy chuyên dùng phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.

5. Xe máy chuyên dùng hoạt động trong phạm vi công trình thi công, khi tham gia giao thông phải có báo hiệu bằng đèn và âm thanh để người, phương tiện khác cùng tham gia giao thông biết; phải có phương án bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển trên đường bộ.

6. Việc cải tạọ xe máy chuyên dùng phải tuân theo quy định về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Việc kiểm tra, chứng nhận xe máy chuyên dùng; quản lý việc triệu hồi xe máy chuyên dùng; quản lý, tổ chức công tác kiểm định, cải tạo xe máy chuyên dùng được thực hiện bởi cơ quan đăng kiểm phương tiện.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng; quy định danh mục xe máy chuyên dùng phải kiểm định và tổ chức việc kiểm định; quy định trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra, chứng nhận, kiểm định, cải tạo xe máy chuyên dùng; ban hành quy chuẩn kỹ thuật cơ sở kiểm định xe máy chuyên dùng.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; quy định cơ sở kiểm định xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục, nội dung và tổ chức kiểm định cho xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 56. Đăng kiểm viên**

1. Đăng kiểm viên phải có giấy chứng nhận đăng kiểm viên để thực hiện nhiệm vụ sau:

a) Kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, hệ thống, tổng thành, linh kiện của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu;

b) Kiểm định xe máy chuyên dùng;

c) Kiểm định xe cơ giới.

2. Điều kiện được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên thực hiện nhiệm vụ tại điểm a khoản 1 Điều này gồm:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên các chuyên ngành cơ khí động lực, cơ khí ô tô, xe máy chuyên dùng hoặc chuyên môn khác phù hợp với nhiệm vụ.

b) Được tập huấn và thực tập nghiệp vụ tối thiểu 12 tháng;

c) Được cơ quan đăng kiểm phương tiện đánh giá đạt yêu cầu về thực hiện nghiệp vụ đăng kiểm viên.

3. Điều kiện được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên thực hiện nhiệm vụ tại điểm b khoản 1 Điều này là kỹ sư chuyên ngành về cơ khí hoặc động cơ, được tập huấn nghiệp vụ.

4. Đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới thực hiện nhiệm vụ tại điểm c khoản 1 Điều này có hai hạng: đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới và đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới bậc cao.

5. Điều kiện được cấp giấy chứng nhận hạng đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới:

a) Trình độ chuyên môn: tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật về cơ khí, ô tô; trong chương trình đào tạo đại học có các môn học về nội dung sau: lý thuyết ô tô, cấu tạo ô tô, kết cấu tính toán ô tô, bảo dưỡng kỹ thuật ô tô, động cơ đốt trong và điện ô tô hoặc các nội dung tương đương;

b) Được tập huấn và thực tập nghiệp vụ tối thiểu 12 tháng;

c) Được cơ quan đăng kiểm phương tiện đánh giá đạt yêu cầu về thực hiện nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới;

d) Có giấy phép lái xe ô tô còn hiệu lực.

6. Điều kiện được cấp giấy chứng nhận hạng đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới bậc cao:

a) Là đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới có kinh nghiệm tối thiểu 60 tháng;

b) Được tập huấn và được cơ quan đăng kiểm phương tiện đánh giá đạt yêu cầu về thực hiện nghiệp vụ đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới bậc cao;

c) Không bị đình chỉ đăng kiểm viên trong vòng 12 tháng trước khi đánh giá.

7. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới là 36 tháng;

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tập huấn và trình tự, thủ tục, nội dung, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đối đăng kiểm viên.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn của cán bộ, đăng kiểm viên của cơ sở kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 57. Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**

1. Cơ quan đăng kiểm phương tiện chịu trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, cơ sở dữ liệu kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; thực hiện lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin, thông số kỹ thuật, lịch sử kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quản lý tập trung, thống nhất, an toàn; duy trì, khai thác, sử dụng hiệu quả và lưu trữ lâu dài; đảm bảo việc kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác thông tin, dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải trả phí cho cơ quan đăng kiểm phương tiện theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được khai thác thông tin, dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để:

a) Phục vụ công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, tuần tra kiểm soát đảm bảo an toàn giao thông đường bộ;

b) Trao đổi thông tin với nước ngoài, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Chủ phương tiện tra cứu thông tin về phương tiện của mình;

d) Các mục đích khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 58. Trách nhiệm của chủ xe, người lái xe; chủ đầu tư thành lập trung tâm đăng kiểm; người đứng đầu trung tâm đăng kiểm, đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới; doanh nghiệp sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới**

1. Chủ xe (chủ phương tiện) không được tự thay đổi kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe không đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ xe, người lái xe chịu trách nhiệm bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ, duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng giữa 02 kỳ kiểm định.

3. Tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm đăng kiểm chịu trách nhiệm đối với mọi hoạt động của trung tâm đăng kiểm, thực hiện kiểm định đảm bảo chất lượng  an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện.

4. Người đứng đầu trung tâm đăng kiểm và đăng kiểm viên kiểm định trực tiếp thực hiện việc kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.

5. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới có trách nhiệm tuân thủ các quy định về kiểm tra, chứng nhận, thử nghiệm, kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới giới và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm hàng hóa do mình sản xuất, nhập khẩu.

**Chương IV**

**VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

**Mục 1**

**HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 59. Hoạt động vận tải đường bộ**

1. Hoạt động vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận chuyển người, hàng hoá trên đường bộ trong nước, quốc tế. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ.

2. Hoạt động vận tải đường bộ trong nước là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận chuyển người, hàng hoá trên đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

3. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô để vận chuyển người, hàng hoá qua lại giữa Việt Nam với các nước. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế phải tuân thủ các quy định của Luật này và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.Xe ô tô hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế của nước khác không được vận chuyển người và hàng hóa có điểm bắt đầu và điểm kết thúc cùng nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là việc tổ chức, cá nhân thực hiện ít nhất một trong các công đoạn gồm: điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện gồm kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô và kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

5. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới.

6. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt là loại hình kinh doanh vận tải hành khách gồm:

a) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt liên tỉnh là việc sử dụng xe ô tô chở khách để vận chuyển hành khách có hành trình, lịch trình nhất định, xuất phát và kết thúc tại bến xe khách với phạm vi hoạt động trên địa bàn từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt đô thị là việc sử dụng xe ô tô khách thành phố để vận chuyển hành khách với hành trình, lịch trình nhất định, xuất phát và kết thúc tại điểm đầu, điểm cuối nằm trong phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh.

c) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt kết nối sân bay là việc sử dụng xe ô tô khách để vận chuyển hành khách với hành trình, lịch trình nhất định, xuất phát và kết thúc tại điểm đầu, điểm cuối thuộc cảng hàng không.

7. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô con để thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của hành khách, phương thức tính tiền cước chuyến đi do hành khách lựa chọn theo một trong các phương thức sau đây:

a) Tiền cước được tính thông qua đồng hồ tính tiền;

b) Tiền cước được tính qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử;

c) Tiền cước được tính theo hợp đồng trọn gói trên cơ sở cự ly chuyến đi và thời gian vận chuyển.

8. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô chở khách để thực hiện theohợp đồng vận chuyển hành khách (bằng văn bản giấy hoặc điện tử) giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).

9. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô là việc sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng để vận chuyển hàng hóa trên đường bộ trừ các hoạt động vận tải nội bộ được quy định tại khoản 10 Điều này.

10. Hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận chuyển người, hàng hóa nội bộ của đơn vị.

a) Hoạt động vận chuyển người nội bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận tải không kinh doanh do tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô để vận chuyển cán bộ công nhân viên, người lao động hoặc học sinh, sinh viên của cơ quan, tổ chức đó;

b) Hoạt động vận chuyển hàng hoá nội bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận tải không kinh doanh do tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô kéo rơ mooc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ mooc để vận chuyển sản phẩm, hàng hóa do tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu, các động sản khác để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị mà chi phí vận tải tính vào giá thành sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

11. Trong thời gian xảy ra thiên tai, dịch bệnh, thảm họa, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được ban hành quy định về công tác tổ chức hoạt động vận tải bằng xe ô tô và các thủ tục hành chính có liên quan theo trình tự, thủ tục rút gọn để đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

12. Chính phủ quy định cụ thể về loại hình kinh doanh vận tải; quy định về điều kiện kinh doanh, trình tự, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ.

**Điều 60. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ**

1. Thời gian làm việc của người lái xe phải đảm bảo theo quy định của Bộ Luật lao động, không được lái xe liên tục quá 4 giờ và không quá 10 tiếng trong 24 giờ liên tục.

2. Thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục

a) Tối thiểu là 05 phút đối với lái xe taxi, xe buýt nội tỉnh;

b) Tối thiểu là 15 phút đối với lái xe vận tải nội bộ, lái xe các loại hình kinh doanh vận tải khác.

**Điều 61. Công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô**

1. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị vận tải nội bộ phải đảm bảo công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

**Điều 62. Vận tải hành khách bằng xe ô tô**

1. Việc vận chuyển hành khách bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 59, Điều 60 và Điều 61 của Luật này và phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe;

b) Yêu cầu hành khách trên xe thắt dây đai an toàn trong suốt quá trình xe chạy trên đường;

c) Không chở hành khách trên mui, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe;

d) Không chở hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu hành, hàng lậu, động thực vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách;

đ) Không chở hành khách, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải, số người theo quy định;

e) Không để hàng hóa trong khoang chở hành khách;

g) Không được tự ý chuyển hành khách sang phương tiện khác, trừ trường hợp bất khả kháng;

h) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V, VI miền núi;

i) Không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm để điều khiển xe giường nằm hai tầng, xe ô tô khách thành phố hai tầng;

k) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho ngườilái xe và sử dụng ngườilái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

a) Thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận chuyển hành khách; không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận chuyển hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô.

**Điều 63. Vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô**

1. Vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô là hoạt độngkinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt đô thị.

2. Hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô phải đáp ứng các quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1, khoản 2 Điều 62 của Luật này.

3. Cơ chế, chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô

a) Ưu đãi thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp phương tiện; ưu đãi lệ phí trước bạ đối với phương tiện vận tải sử dụng năng lượng sạch theo quy định của pháp luật;

b) Trợ giá cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng; chính sách miễn, giảm giá vé cho một số đối tượng chính sách, người cao tuổi khi sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng;

c) Ưu tiên tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư phương tiện và kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng;

d) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với phần diện tích bãi đỗ xe, xưởng bảo dưỡng phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Điểm đầu, điểm cuối hoặc bến xe, trạm trung chuyển, điểm dừng đỗ đón, trả khách phải được ưu tiên bố trí xây dựng tại các đầu mối giao thông, ga đường sắt, cảng hàng không, khu đô thị có mật độ dân cư lớn để kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, hàng không và vận tải trong đô thị; ưu tiên đầu tư, xây dựng và bố trí đường, làn đường dành riêng cho xe buýt.

4. Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách cụ thể phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô.

**Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô**

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Thu tiền vận chuyển;

b) Từ chối vận chuyển hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, ảnh hưởng đến sức khoẻ, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằngxe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành và thực hiện đầy đủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; thực hiện đầy đủ các cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;

b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé hành khách;

c) Thực hiện kê khai giá theo quy định pháp luật về giá; cung cấp vé, chứng từ thu tiền vận chuyển;

d) Bồi thường thiệt hại gây ra cho hành khách trong quá trình vận chuyển theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người thực hiện công việc theo yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách gây ra trái quy định của pháp luật.

g) Thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định pháp luật.

**Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách**

1. Lái xe, nhân viên phục vụtrên xe vận tải hành khách có các quyền sau đây:

a) Từ chối vận chuyển hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, ảnh hưởng đến sức khoẻ, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm phải cách ly theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện quy định phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động.

2. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe vận tải hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trước khi cho xe khởi hành phải kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi gặp sự cố, yêu cầu hành khách thắt dây đai an toàn;

b) Có thái độ văn minh, lịch sự, hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em;

c) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn;

d) Giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe;

đ) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

g) Không được bỏ điểm đỗ hoặc từ chối vận chuyển hành khách, trừ lý do quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

**Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của hành khách**

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Được vận chuyển theo đúng vé, hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;

b) Được miễn cước hành lý với trọng lượng không quá 20 kg và với kích thước phù hợp với thiết kế của xe;

c) Được nhận vé hoặc chứng từ thay vé; được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

d) Được miễn, giảm giá vé theo quy định của pháp luật.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán tiền cước chuyến đi, cước hành lý mang theo vượt quá mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo giá vé niêm yết hoặc theo thoả thuận với đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành quy định về vận chuyển; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

c) Không mang theo hành lý, hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông;

d) Xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm giá vé với đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện phòng chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 67. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô**

1. Việc vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 59, Điều 60 và Điều 61 của Luật này và phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Hàng vận chuyển trên xe phải được xếp đặt gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, đảm bảo không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông; không cản trở tầm nhìn của lái xe, làm mất thăng bằng của xe hoặc làm khó điều khiển xe; không được che khuất đèn, biển số đăng ký của xe;

b) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm;

c) Khi xếp hàng hoá vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hoá, khi xe hoạt động vào ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu;

d) Khi vận chuyển hàng hóa trên đường phải có Giấy vận tải theo quy định.

2. Chứng từ vận chuyển

a) Chứng từ vận chuyển bao gồm giấy vận tải và chứng từ vận chuyển khác. Mẫu giấy vận tải do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành;

b) Giấy vận tải là chứng từ vận chuyển làm bằng chứng về việc người lái xe đã nhận hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng hàng hoá để vận chuyển đến nơi trả hàng; là bằng chứng của hợp đồng vận chuyển hàng hóa;

c) Chứng từ vận chuyển khác là chứng từ do người vận chuyển và người thuê vận chuyển thỏa thuận về nội dung, giá trị.

3. Đơn vị vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, người lái xe vận tải hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Chở hàng vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới giới hạn cho phép của xe;

b) Chở người trong thùng xe, trừ trường hợp pháp luật cho phép.

4. Hoạt động vận chuyển xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự qua hầm đường bộ bằng xe ô tô là hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

a) Không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thay mình thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận chuyển hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

**Điều 68. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô**

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận chuyển nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hoá trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằngxe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho ngườilái xe và sử dụng ngườilái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng; cấp giấy vận tải cho lái xe trước khi thực hiện vận chuyển;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc khổ giới hạn cho phép của xe và các chỉ dẫn an toàn trong quá trình vận chuyển, giao nhận hàng hóa;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp miễn bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao;

e) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trái quy định của Luật này.

**Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô**

1. Lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối điều khiển phương tiện khi: phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn cầu đường hoặc quá khổ giới hạn của xe; hàng hóa cấm lưu thông theo quy định của pháp luật; không có Giấy vận tải;

b) Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

2. Lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông;

b) Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

d) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

**Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô**

1. Người thuê vận tải hàng hóa bằngxe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà phương tiện đó không đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao hàng đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bằngxe ô tô bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa bằngxe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác ghi trong hợp đồng;

b) Không được yêu cầu hoặc thực hiện việc xếp hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

c) Thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;

d) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

**Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng**

1. Người nhận hàng có các quyền sau đây:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo hợp đồnghoặc chứng từ tương đương khác;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải để yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình hợp đồngvà giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do nhận hàng chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hoá ngay khi nhận hàng hoá hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hoá nếu không thể phát hiện thiệt hại ngay khi nhận hàng.

**Điều 72. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng**

1. Hàng hoásiêu trường, siêu trọng là hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt quá giới hạn quy định nhưng không thể tháo rời ra được.

2. Việc vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng xe vận tải phù hợp với loại hàng và phải có giấy phép sử dụng đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp

3. Xe vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải thực hiện đúng các quy định trong giấy phép lưu hành đường bộ, chạy đúng hành trình, lịch trình, tốc độ quy định và phải có báo hiệu kích thước của hàng, trường hợp cần thiết phải bố trí người chỉ dẫn, điều tiết giao thông để bảo đảm an toàn giao thông.

4. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép, nối thành tổ hợp nhiều xe gồm ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc để kéo hoặc vừa kéo vừa đẩy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận chuyển và trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng.

**Điều 73. Vận chuyển động vật sống**

1. Tùy theo loại động vật sống, người kinh doanh vận tải yêu cầu người thuê vận tải bố trí người áp tải để chăm sóc trong quá trình vận tải.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về việc xếp, dỡ động vật sống theo hướng dẫn của người kinh doanh vận tải; trường hợp người thuê vận tải không thực hiện được thì phải trả cước, phí xếp, dỡ cho người kinh doanh vận tải.

3. Việc vận chuyển động vật sống trên đường phải tuân theo quy định của pháp luật về vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường.

**Điều 74. Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm**

1. Việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; trong trường hợp cần thiết, đơn vị vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải bố trí người áp tải để đảm bảo an toàn giao thông.

2. Xe vận chuyển hàng hoá nguy hiểm:

a) Không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm;

b) Chạy đúng hành trình, lịch trình, tốc độ quy định và phải có báo hiệu nguy hiểm theo quy định;

c) Được lắp thiết bị giám sát hành trình, camera đảm bảo giám sát ngườilái xe, phía trước và phía sau xe.

3. Người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng nhận chuyên môn về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định.

4. Không được vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác đi qua các công trình hầm đường bộ có chiều dài từ 100 m trở lên.

5. Khi qua phà, phương tiện đã được cấp phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm đang thực hiện vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác phải đi trên một chuyến phà riêng, không có phương tiện hoặc người tham gia giao thông khác đi cùng trên chuyến phà đó.

6. Chính phủ quy định về danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm.

**Điều 75. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị**

1. Xe buýt, xe bốn bánh có gắn động cơ phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng, đỗ đúng nơi quy định.

2. Người lái xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi đón, trả khách.

3. Xe chở hàng phải hoạt động theo đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời phải được che phủ kín không để rơi, vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp để rơi, vãi thì ngoài việc bị xử lý theo quy định, đơn vị vận tải, người lái xe phải chịu trách nhiệm thu dọn ngay.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách công cộng cho người khuyết tật trong đô thị.

**Điều 76. Vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánhvà các loại xe tương tự**

1. Người sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải chấp hành các quy định về quản lý và trật tự, an toàn giao thông.

2. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận chuyển hành khách, hàng hoá bằng xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự là giao thức kết nối giữa người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải; các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận chuyển hành khách, hàng hoá bằng xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự thông qua phần mềm hỗ trợ kết nối phải chấp hành các quy định theo pháp luật về giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và các quy định sau đây:

a) Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật;

b) Ghi nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng và chuyển yêu cầu vận chuyển đến người lái xe đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối;

c) Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm với lái xe theo quy định của pháp luật;

d) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để điều chỉnh dịch vụ kết nối đã cung cấp;

đ) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách và lái xe theo quy định pháp luật;

e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch và thông tin về chuyến đi đã thực hiện trên phần mềm hỗ trợ kết nối để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 02 năm;

g) Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ phải thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải địa phương nơi hoạt động các thông tin tối thiểu gồm: bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi hoạt động cấp; biểu trưng (logo), ảnh màu về mẫu trang phục nhận diện của người lái xe; hướng dẫn sử dụng phần mềm. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối thực hiện thông báo bổ sung;

h) Phải gửi thông tin của chuyến đi, số tiền phải thanh toán đến tài khoản của hành khách hoặc người thuê vận tải và cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

i) Phải xây dựng và công bố công khai quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, lưu trữ tối thiểu 02 năm các dữ liệu về khiếu nại và kết quả giải quyết.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn địa phương.

**Điều 77. Vận tải đa phương thức**

1. Vận tải đa phương thức là việc vận chuyển hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất 02 phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở hợp đồng vận tải đa phương thức.

2. Việc đầu tư xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phải đảm bảo tính kết nối với các phương thức vận tải khác và các yêu cầu về tổ chức giao thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ.

**Điều 78. Hàng hoá ký gửi**

1. Hàng hóa ký gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện và được giao cho đơn vị kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thoả thuận.

2. Người có hàng hoá ký gửi phải lập tờ khai gửi hàng hoá, trong đó kê khai tên hàng hoá, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra hàng hoá ký gửi theo tờ khai gửi hàng hoá và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá. Tờ khai gửi hàng hoá được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

4. Người nhận hàng hoá ký gửi phải xuất trình giấy tờ tuỳ thân khi nhận hàng.

**Điều 79. Bồi thường, miễn bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá, hàng hoá ký gửi**

1. Đơn vị kinh doanh vận tải phải bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi như sau:

a) Việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải;

b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện theo phán quyết của tòa án hoặc trọng tài.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hoá.

**Điều 80. Kinh doanh vận tải khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ**

1. Điều kiện hoạt động kinh doanh của xe bốn bánh có gắn động cơ:

a) Đăng ký, gắn biển số, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Lắp thiết bị giám sát hành trình, niêm yết tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo quy định;

c) Bảo đảm đúng thời gian và phạm vi hoạt động;

d) Người điều khiển xe phải có Giấy phép lái xe ô tô tương ứng về số người cho phép chở, khối lượng hàng chuyên chở;

2. Chỉ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật mới được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải.

3. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để tham gia giao thông ngoài mục đích kinh doanh vận tải.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về thời gian, phạm vi hoạt động, trình tự, thủ tục cho phép hoạt động vận tải khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn địa phương.

**Điều 81. Hoạt động vận chuyển bệnh nhân bằng xe ô tô cứu thương**

1. Dịch vụ xe ô tô cứu thương là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô có trang thiết bị hỗ trợ y tế khẩn cấp chuyên dùng để chở bệnh nhân cấp cứu hoặc đi đón bệnh nhân cấp cứu.

2. Bệnh viện, trung tâm cấp cứu, cơ sở y tế khám, chữa bệnh khi cung cấp dịch vụ và sử dụng xe ô tô cứu thương để đi đón, vận chuyển cấp cứu bệnh nhân phải chấp hành theo quy định của pháp luật về khám, chữa bệnh.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xe ô tô cứu thương để vận chuyển bệnh nhânphải thực hiện các quy định của pháp luật về khám, chữa bệnh.

4. Xe ô tô cứu thương được trang bị thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, gồm đèn quay hoặc đèn chớp phát sáng màu đỏ gắn trên nóc xe, còi phát tín hiệu ưu tiên. Trên xe phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dữ liệu theo quy định.

5. Người lái xe ô tô cứu thương không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

**Điều 82. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô**

1. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô là hoạt động sử dụng xe ô tô để đưa đón học sinh đi lại giữa nơi ở và nơi học tập hoặc tham gia các hoạt động khác. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô có thể do cơ sở giáo dục đào tạo tự tổ chức hoặc do đơn vị kinh doanh vân tải thực hiện.

a) Trường hợp cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động đưa đón học sinh phải đáp ứng quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ;

b) Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Xe ô tô đưa đón học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định, cóniên hạn sử dụng không quá 15 năm, có thiết bị đèn cảnh báo hoặc đăng ký màu sơn để nhận diện;

b) Xe ô tô sử dụng để đưa đón học sinh tiểu học hoặc mầm non phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc phải sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi học sinh, kính xe đảm bảo có thể quan sát rõ phía trong xe từ bên ngoài.

3. Lái xe ô tô đưa đón học sinh phải có 02 năm kinh nghiệm lái xe kinh doanh vận tải hành khách; thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 62 và Điều 65 của Luật này.

4. Cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động vận tải đưa đón học sinh và đơn vị kinh doanh vận tải hoạt động vận tải đưa đón học sinh phải đáp ứng các quy định tại Điều 61, Điều 62 và Điều 64 của Luật này.

5. Trước khi tổ chức thực hiện, cơ sở giáo dục đào tạo tổ chức hoạt động đưa đón học sinh phải thông báo đến cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các thông tin gồm: hành trình đưa đón, các điểm dừng đón, trả học sinh; danh sách phương tiện, danh sách lái xe kèm theo; hình ảnh của phương tiện và màu sơn đặc trưng. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, cơ sở giáo dục thực hiện thông báo bổ sung.

6. Khi đưa đón học sinh tiểu học và mầm non phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và đảm bảo an toàn cho học sinh trong suốt chuyến đi. Trường hợp sử dụng xe ô tô có sức chứa trên 24 chỗ để đưa đón học sinh mầm non, phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô.

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo phải xây dựng, tập huấn cho cho lái xe và người quản lý học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình đảm bảo an toàn khi đưa đón học sinh.

8. Cơ sở giáo dục, đào tạo khi tổ chức hoạt động đưa, đón học sinh chịu trách nhiệm về việc đón, trả học sinh của đơn vị mình đảm bảo an toàn giao thông.

9. Xe đưa đón học sinh được quyền ưu tiên trong tổ chức, phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng, đỗ tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón học sinh.

**Mục 2**

**DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 83. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ**

Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ gồm kinh doanh dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá, dịch vụ xếp dỡ hàng hoá trên phương tiện, dịch vụ cho thuê phương tiện, dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ, ứng dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô.

**Điều 84. Dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ**

1. Hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ phải bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy nổ và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

2. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

3. Bến xe, trạm dừng nghỉ phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phải được công bố trước khi đưa vào hoạt động.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách có quyền, nghĩa vụ: cho thuê nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với người kinh doanh vận tải; sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách

5. Đơn vị kinh doanh dịchvụ bến xe hàng có quyền, nghĩa vụ: sắp xếp xe ô tô vào bến xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, ký gửi, đóng gói, bảo quản hàng hóa; tổ chức xếp dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại Điều 89 của Luật này.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với đơn vị kinh doanh vận tải.

**Điều 85. Dịch vụ bãi đỗ xe**

1. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường;

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn và không gây ùn tắc giao thông.

2. Bãi đỗ xe được tổ chức

a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;

b) Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;

c) Dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

c) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

d) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Thu tiền trông giữ phương tiện;

g) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải và bảo quản hàng hóa;

h) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe;

i) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 86. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa**

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

3. Đại lý vận tải hàng hoá khi xếp, dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 89 của Luật này.

**Điều 87. Dịch vụ đại lý bán vé**

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Phải có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé.

**Điều 88. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá**

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho bãi hàng hoá với chủ hàng.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ hoặc người xếp hàng khi xếp hàng hóa lên xe ô tô phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 89 của Luật này.

**Điều 89. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ**

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp hàng hoá trên phương tiện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 67 của Luật này;

b) Hàng hoá xếp trên xe không được vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Người xếp hàng chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định về xếp hàng hóa, trừ trường hợp chứng minh được những lỗi đó không do người xếp hàng hoá gây ra hoặc do đơn vị vận tải cung cấp thông tin sai lệch.

4. Người xếp, dỡ hàng hoá chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá theo quy định tại Điều 79 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ.

**Điều 90. Dịch vụ cho thuê phương tiện**

1. Dịch vụ cho phương tiện bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái, dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

2. Dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để người thuê xe tự điều khiển phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của mình.

3. Dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải, vận tải nội bộ là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô (không bao gồm thuê người lái xe) để bên thuê xe tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc vận tải nội bộ.

4. Đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ được cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự khi người thuê có giấy phép lái xe hợp pháp, phù hợp với loại xe muốn thuê;

c) Phải lắp thiết bị giám sát hành trình trên các xe ô tô cho thuê và truyền dữ liệu theo quy định;

d) Không được bố trí lái xe cho người thuê phương tiện;

đ) Không được sử dụng phương tiện cho thuê để tự lái tham gia kinh doanh vận tải hành khách có thu tiền hoặc tham gia hoạt động đó theo yêu cầu của bên thứ ba;

e) Trước khi hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các thông tin tối thiểu gồm: tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; sốGiấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; danh sách các xe dùng để cho thuê. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện thực hiện thông báo bổ sung.

g) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê kèm theo bản phô tô giấy phép lái xe của người thuê và các giấy tờ khác (nếu có).

5. Người thuê phương tiện để tự lái không được phép sử dụng phương tiện đi thuê để vận chuyển hành khách, hàng hoá có thu tiền; không được cho bất kỳ bên thứ ba nào thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận cụ thể với người cho thuê. Trường hợp thuê xe ô tô để tự lái, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Riêng đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp theo quy định;

b) Không được bố trí người lái xe cho bên thuê dưới mọi hình thức;

c) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện không kèm người lái xe với bên thuê.

7. Chính phủ quy định tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải hoặc vận tải nội bộ bằng xe ô tô.

**Điều 91. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ**

1. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô chuyên dùng có các trang bị thiết bị, dụng cụ dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở các phương tiện giao thông bị hư hỏng, sự cố.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Phải đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Không được sử dụng xe cứu hộ tham gia hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô;

d) Trước khi hoạt động kinh doanh, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký kinh doanh các thông tin tối thiểu gồm: tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và danh sách xe cứu hộ. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ thực hiện thông báo bổ sung.

3. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dẫn dữ liệu theo quy định.

4. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định về trọng tải của xe cứu hộ và trọng tải của xe được cứu hộ ghi trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

**Điều 92. Ứng dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô**

1. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô là giao thức kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải diễn ra trong môi trường số.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô xây dựng hoặc mua và sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp cho đơn vị kinh doanh vận tải khác sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật khác có liên quan và các quy định sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Cung cấp thông tin về yêu cầu vận chuyển của khách hàng cho đơn vị kinh doanh vận tải;

c) Thực hiện vai trò là đơn vị trung gian để kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải với khách hàng;

d) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của người lái xe để thông tin đến đơn vị kinh doanh vận tải điều chỉnh dịch vụ vận tải đã cung cấp;

đ) Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch đã thực hiện trên phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 02 năm;

g) Phải cung cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải giao diện và công cụ để thực hiện được việc trực tiếp điều hành phương tiện và lái xe, đàm phán, quyết định giá cước vận tải với hành khách và người thuê vận tải trên phần mềm;

h) Thiết kế giao diện phần mềm ứng dụng đảm bảo ngườilái xe chỉ phải thao tác một nút bấm để nhận chuyến xe khi xe đang di chuyển;

i) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách, đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe theo quy định pháp luật;

k) Cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải, danh sách xe ô tô và lái xe của các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải của đơn vị và tài khoản truy cập vào phần mềm ứng dụng khi có yêu cầu;

l) Công bố quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, trong đó nêu rõ đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng.

**Chương V**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 93. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ**

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về giao thông đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch về giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Quản lý, tổ chức thực hiện về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ, linh kiện, hệ thống tổng thành của xe cơ giới và xe máy chuyên dùng.

6. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

7. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về giao thông đường bộ.

8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

9. Hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ; chứng nhận, thừa nhận, công nhận tiêu chuẩn quốc tế về giao thông đường bộ.

**Điều 94. Trách nhiệm của Chính phủ**

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường bộ và có các trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

2. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe, bãi đỗ xe, trạm đón trả khách, trạm dừng nghỉ; cơ chế, chính sách về phát triển vận tải hành khách công cộng; cơ chế, chính sách về quản lý phương tiện giao thông công nghệ mới khi có phát sinh.

3. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông đường bộ.

4. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ theo yêu cầu của Quốc hội.

**Điều 95. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ và có các trách nhiệm sau:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ; quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phương tiện giao thông đường bộ và vận tải đường bộ.

3. Ban hành quy định về giá dịch vụ trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng, quản lý, khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung về giao thông đường bộ.

5. Chủ trì tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

6. Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và phân cấp, ủy quyền theo quy định.

7. Quản lý, tổ chức thực hiện về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị, linh kiện, hệ thống, tổng thành của xe cơ giới và xe máy chuyên dùng.

8. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về giao thông đường bộ.

10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về giao thông đường bộ; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thầm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ.

11. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ; chứng nhận, thừa nhận, công nhận tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức thực hiện các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực về giao thông đường bộ.

**Điều 96. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

2. Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Y tế xây dựng cơ sở dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe; có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an trong việc cung cấp dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe và cơ sở y tế khám sức khỏe của người lái xe.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về quy định về vé và chứng từ thu cước vận tải đường bộ; phí, lệ phí.

5. Bộ Xây dựng phải đảm bảo tỷ lệ đất giành cho giao thông đô thị theo đúng quy định; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế kỹ thuật đường bộ đô thị, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến bãi đỗ xe đô thị.

6. Bộ Tài nguyên và môi trường phải đảm bảo tỷ lệ quỹ đất giành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

7. Bộ Công an phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

**Điều 97. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đặt tên đường theo quy định của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển về giao thông đường bộ tại địa phương;

b) Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường địa phương;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ;

d) Xây dựng, quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do địa phương quản lý;

đ) Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn địa phương; xây dựng, trình Hội đồng nhân cấp tỉnh ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe khách; ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe khách;

e) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về giao thông đường bộ; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thầm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ.

g) Chỉ đạo, hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp dưới thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương;

h) Bảo đảm quỹ đất giành cho kết cấu hạ tầng gia thông đường bộ theo đúng quy định.

**Điều 98. Thanh tra giao thông đường bộ**

1. Thanh tra giao thông đường bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, có nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của luật này và pháp luật thanh tra.

2. Thanh tra giao thông đường bộ được dừng phương tiện để kiểm tra, xử lý vi phạm và yêu cầu người điều khiển phương tiện thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khi phát hiện hoạt động của phương tiện có nguy cơ gây hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong các trường hợp sau:

a) Vượt quá tải trọng hoặc khổ giới hạn cho phép của đường bộ;

b) Xe bánh xích lưu thông trực tiếp trên đường mà không thực hiện biện pháp bảo vệ đường bộ theo quy định;

c) Đổ đất, vật liệu xây dựng, các phế liệu khác trái phép hoặc đào đất trên đường bộ hoặc vào hành lang an toàn đường bộ;

d) Các trường hợp khác có nguy cơ làm hư hỏng hoặc phá hoại kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc dừng phương tiện giao thông quy định tại khoản 2 Điều này của Thanh tra giao thông đường bộ.

4. Tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và pháp luật khác có liên quan.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 99. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 và Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Luật giá số 11/2012/QH13**

1. Sửa đổi, bổ sung mục 1.1 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1.1 | Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ  | Bộ Tài chính |

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 19 Luật giá số 11/2012/QH13 như sau:

“a) Định mức giá cụ thể đối với:

- Các dịch vụ hàng không, bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; phục vụ hành khách; bảo đảm an ninh hàng không và dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;

- Dịch vụ kết nối viễn thông;

- Điện: giá truyền tải điện; giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

- Dịch vụ sử dụng đường bộ thu qua trạm thu phí đối với đường bộ cao tốc, hầm đường bộ có quy mô lớn.”

**Điều 100. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm.

2. Luật này thay thế Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008.

3. Luật này bãi bỏ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá … , kỳ họp thứ ….thông qua ngày… tháng… năm…*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

 **Vương Đình Huệ**